

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2015

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Thị Diệp**

**HẢI PHÒNG – 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ  
XUẤT NHẬP KHẨU HẢI PHÒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Thị Diệp**

**HẢI PHÒNG - 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Nguyễn Thị Mỹ Linh

Mã SV: 1512404004

Lớp: QT1901T

Ngành: Tài chính Ngân hàng

Tên đề tài: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính Công ty Cổ phần  
Thương mại và Dịch vụ xuất nhập khẩu Hải Phòng

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Tổng quan về tài chính doanh nghiệp
- Tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển của công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ XNK Hải Phòng.
- Các số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh
- Các số liệu về tình hình tài chính DN

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của công ty
- Tính toán các dữ liệu, đánh giá hiệu quả tình hình tài chính của công ty.

Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ XNK Hải Phòng.

## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

### **Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: Nguyễn Thị Diệp

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: “Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ XNK Hải Phòng”

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 18 tháng 03 năm 2019

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 06 năm 2019

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

**Nguyễn Thị Mỹ Linh**

**Ths. Nguyễn Thị Diệp**

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2019*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị**

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP</b> .....	3
1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp.....	3
1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp .....	3
1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp .....	3
1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp .....	3
1.1.4. Các chức năng của tài chính doanh nghiệp .....	4
1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp.....	6
1.2.1. Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp.....	6
1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp .....	7
1.2.3. Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp.....	7
1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp.....	8
1.3.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp.....	8
1.3.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp .....	8
1.4. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp.....	9
1.4.1. Hệ thống Báo cáo tài chính.....	9
1.4.2. Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp .....	10
1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.....	12
1.5.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp .....	12
1.5.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp .....	17
1.5.3. Phân tích phương trình Dupont .....	21
<b>CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ XNK HẢI PHÒNG</b> .....	24
2.1. Giới thiệu chung về Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ XNK Hải Phòng.....	24
2.1.1 Tên và địa chỉ của Công ty.....	24
2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty .....	24
2.1.3. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh chủ yếu .....	24
2.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty .....	25
2.1.5. Kết quả kinh doanh chủ yếu trong giai đoạn 2016 – 2018 .....	27
2.2 Phân tích tình hình tài chính của Công ty trong giai đoạn 2016 – 2018.....	27
2.2.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính qua báo cáo tài chính .....	27
2.2.2 Phân tích hiệu quả tài chính .....	36

<b>PHẦN III: BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ XNK HẢI PHÒNG</b>	<b>49</b>
3.1 Đánh giá tình hình tài chính của công ty .....	49
3.1.1 Những kết quả đạt được .....	49
3.1.2 Những hạn chế còn tồn tại .....	50
3.1.3 Nguyên nhân của những hạn chế còn tồn tại. ....	50
3.2 Phương hướng nhiệm vụ kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. ....	51
3.3 Phương hướng cải thiện tình hình tài chính của Công ty .....	52
3.3.1 Giảm các khoản phải thu ngắn hạn khác.....	52
3.3.2 Giảm thiểu các chi phí.....	53
3.3.3 Giảm tài sản dở dang dài hạn. ....	54
<b>KẾT LUẬN</b> .....	<b>55</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	<b>56</b>

## LỜI MỞ ĐẦU

Hoạt động tài chính là một trong những nội dung cơ bản của hoạt động sản xuất kinh doanh. Nó giải quyết các mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ. Hoạt động tài chính có quan hệ trực tiếp với hoạt động kinh doanh, từ cung ứng vật tư hàng hoá đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm... đều ảnh hưởng trực tiếp đến công tác tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, công tác tài chính được thực hiện tốt hay xấu sẽ có tác động thúc đẩy hay kìm hãm đối với quá trình sản xuất, lưu chuyển hàng hoá.

Công ty Cổ Phần Thương mại và dịch vụ XNK Hải Phòng là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực Tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, kinh doanh dịch vụ kho ngoại quan,... Kế thừa và phát huy các kết quả đạt được ở giai đoạn trước, Công ty tiếp tục xây dựng và hoàn thiện mô hình sản xuất kinh doanh, chuẩn bị các điều kiện để chủ động tham gia hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, đóng góp vào quá trình đổi mới và phát triển kinh tế xã hội của thành phố. Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tăng, nên thu nhập bình quân của lao động có xu hướng tăng. Trong giai đoạn 2016-2018, lợi nhuận sau thuế tăng cho thấy rằng doanh nghiệp đang hoạt động tốt. Một mặt chủ động tìm kiếm khách hàng, nguồn hàng, thị trường, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kho bãi phục vụ hoạt động dịch vụ xuất nhập khẩu, đầu tư vào nguồn lực con người, sắp xếp, tinh giản bộ máy quản trị Công ty phù hợp với mô hình mới và điều kiện sản xuất kinh doanh đặc thù của doanh nghiệp. Bên cạnh đó vẫn có những khó khăn và thách thức mà công ty cần khắc phục.

Trên cơ sở xem xét, kiểm tra đối chiếu và so sánh số liệu về tình hình tài chính hiện hành với quá khứ nhằm đánh giá những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra để đề xuất các biện pháp để tận dụng triệt để các điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty, em chọn đề tài: ***“Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ XNK Hải Phòng”*** làm đề tài Khóa luận của mình.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài được kết cấu thành 3 chương:



*Chương 1: Lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp.*

*Chương 2: Phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ XNK Hải Phòng.*

*Chương 3: Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của “Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ XNK Hải Phòng”.*

# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

### 1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

#### 1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh nhiều mối quan hệ kinh tế. Song song với những quan hệ kinh tế thể hiện một cách trực tiếp là các quan hệ kinh tế thông qua tuần hoàn luân chuyển vốn, gắn với việc hình thành và sử dụng vốn tiền tệ. Các quan hệ kinh tế này phụ thuộc phạm trù tài chính và trở thành công cụ quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các doanh nghiệp để phục vụ và giám đốc quá trình sản xuất kinh doanh.

#### 1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp

Có thể nói tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hóa của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính doanh nghiệp. Vì vậy, các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính doanh nghiệp.

#### 1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Căn cứ vào hoạt động của doanh nghiệp trong một môi trường kinh tế xã hội có thể thấy quan hệ tài chính của doanh nghiệp hết sức phong phú và đa dạng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và Nhà nước

Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp các khoản thuế, lệ phí... vào ngân sách Nhà nước. Hay quan hệ này còn được biểu hiện thông qua việc Nhà nước cấp vốn cho

doanh nghiệp hoạt động. hỗ trợ doanh nghiệp về kỹ thuật, cơ sở vật chất, đào tạo con người...

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và thị trường tài chính

Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và thị trường khác

Trong nền kinh tế, doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc, thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động... Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp có thể xác định nhu cầu hàng hóa, dịch vụ cần thiết cung ứng. Trên cơ sở đó doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.

- Quan hệ nội bộ doanh nghiệp

Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất – kinh doanh, giữa các cổ đông và người quản lý, giữa cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt các chính sách của doanh nghiệp như: chính sách cổ tức (phân phối thu nhập), chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí,...

#### **1.1.4. Các chức năng của tài chính doanh nghiệp**

Bản chất tài chính quyết định các chức năng tài chính. Chức năng tài chính là những thuộc tính khách quan, là khả năng bên trong của phạm trù tài chính.

- Tổ chức vốn và luân chuyển vốn

Một trong những điều kiện đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thường xuyên, liên tục là phải có đầy đủ vốn để thỏa mãn các nhu cầu chi tiêu cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh. Song, do sự vận động của vật tư, hàng hóa và tiền tệ thường không khớp nhau về thời gian nên giữa nhu cầu và khả năng về

vốn tiền tệ thường không cân đối nhau. Vì vậy, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh là vấn đề quan trọng, đòi hỏi phải tổ chức vốn.

Thực hiện tốt chức năng tổ chức của tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là dùng một số vốn ít nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

- Phân phối thu nhập bằng tiền

Sau một thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có được thu nhập bằng tiền. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục cần thiết phải phân phối số thu nhập này.

Thực chất đó là quá trình hình thành các khoản thu nhập bằng tiền, bù đắp chi phí (chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất lưu thông,...) phân phối tích lũy tiền tệ đạt được thông qua sự vận động và sử dụng các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp. Việc thực hiện tốt chức năng này có ý nghĩa quan trọng :

- Đảm bảo bù đắp những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn vốn cho quá trình kinh doanh được liên tục.

- Phát huy được vai trò của đòn bẩy tài chính doanh nghiệp. Kết hợp đúng đắn giữa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và cán bộ công nhân viên, thúc đẩy doanh nghiệp và công nhân viên quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Giám đốc (Kiểm tra)

Tổ chức vốn, phân phối thu nhập và tích lũy tiền tệ đòi hỏi phải có sự giám đốc, kiểm tra.

Giám đốc của tài chính doanh nghiệp là loại giám đốc toàn diện, thường xuyên và có hiệu quả cao, không những giúp doanh nghiệp thấy rõ được tiến trình hoạt động của doanh nghiệp mà còn giúp thấy rõ hiệu quả kinh tế do những hoạt động đó mang lại. Bởi vì hầu hết các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều được thể hiện qua các chỉ tiêu tiền tệ. Từ đó, thông qua tình hình quản lý và sử dụng vốn, chi phí dịch vụ, các loại quỹ, các khoản tiền thu, thanh toán với cán bộ công nhân, với các đơn vị kinh tế khác, với Nhà nước,... mà phát hiện chỗ mạnh, chỗ yếu từ đó có biện pháp tác động thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến các hoạt động tổ chức quản lý kinh doanh sản xuất nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Ba chức năng của tài chính doanh nghiệp có mối quan hệ hữu cơ, không thể tách rời nhau. Thực hiện chức năng quản lý vốn và chức năng phân phối tiền

hành đồng thời với chức năng giám đốc. Quá trình giám đốc, kiểm tra tiến hành tốt thì quá trình tổ chức phân phối vốn mới được thực hiện tốt. Ngược lại, việc tổ chức vốn và phân phối tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chức năng giám đốc.

## **1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp**

### **1.2.1. Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp**

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối ưu hóa lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

Các quyết định tài chính chủ yếu của Công ty:

- Quyết định đầu tư: là loại quyết định liên quan đến tổng giá trị tài sản, giá trị từng bộ phận tài sản cần có và mối quan hệ cân đối giữa các bộ phận tài sản trong doanh nghiệp. Quyết định đầu tư gắn liền với phía bên trái bảng cân đối tài sản. Cụ thể, có thể liệt kê một số loại quyết định đầu tư như: quyết định đầu tư tài sản lưu động, quyết định đầu tư tài sản cố định, quyết định quan hệ cơ cấu giữa đầu tư tài sản lưu động và đầu tư tài sản cố định.

- Quyết định nguồn vốn: nếu quyết định đầu tư liên quan đến bên trái thì quyết định nguồn vốn liên quan đến bên phải bảng cân đối tài sản. Nó gắn liền với việc quyết định nên lựa chọn loại nguồn vốn nào cung cấp việc mau sắm tài sản. Ngoài ra, quyết định nguồn vốn còn xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận để tái đầu tư và lợi nhuận được phân chia cho cổ đông dưới hình thức cổ tức. Một số quyết định về nguồn vốn: quyết định huy động nguồn vốn ngắn hạn, quyết định huy động nguồn vốn dài hạn, quyết định quan hệ cơ cấu giữa nợ và vốn chủ sở hữu (đòn bẩy tài chính), quyết định vay để mua hay thuê tài sản.

- Quyết định phân chia cổ tức (hay chính sách cổ tức của Công ty). Trong loại quyết định này, giám đốc tài chính sẽ phải lựa chọn giữa việc sử dụng lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức hay giữ lại để tái đầu tư. Ngoài ra, giám đốc tài

chính còn phải quyết định xem Công ty nên theo đuổi một chính sách cổ tức như thế nào và liệu chính sách cổ tức đó có tác động gì đến giá trị Công ty hay giá cổ phiếu trên thị trường hay không.

- Các quyết định khác: ngoài ba loại quyết định chủ yếu trong tài chính Công ty vừa nêu, còn có rất nhiều loại quyết định khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty như: quyết định hình thức chuyển tiền, quyết định phòng ngừa rủi ro tỷ giá trong hoạt động, quyết định tiền lương hiệu quả,...

### **1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp**

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tài chính giữ vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### **1.2.3. Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp**

Quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi và đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp. thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp.

### **1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp**

#### **1.3.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là một quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh các số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính, người ta sử dụng thông tin để đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai và triển vọng của doanh nghiệp.

Bởi vậy việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như Ban Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ và các nhà cho vay tín dụng.

#### **1.3.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp**

Kết quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ được các nhà quản trị tài chính quan tâm mà còn là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp: đó là những đối tác kinh doanh, Nhà nước, người cho vay, cán bộ công nhân viên, Việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho các đối tượng quan tâm có những thông tin cần thiết cho việc ra quyết định của mình trong mối quan hệ với doanh nghiệp.

- Đối với bản thân doanh nghiệp: nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp giai đoạn đã qua từ đó đưa ra các dự báo tài chính một cách phù hợp, mặt khác giúp cho người quản lý có thể kiểm soát kịp thời các mặt hoạt động của doanh nghiệp và đề ra các biện pháp để khai thác tiềm năng, khắc phục các tồn tại và khó khăn của doanh nghiệp.

- Đối với nhà đầu tư: đánh giá khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu nhà đầu tư biết được đồng vốn mình bỏ ra có sinh lời hay không, doanh nghiệp sử dụng vốn đó như thế nào, khả năng rủi ro khi đầu tư có cao không, từ đó nhà đầu tư có quyết định thích hợp về việc cho vay vốn, thu hồi nợ và đầu tư vào doanh nghiệp.

- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: đây là kênh thông tin cơ bản nhất giúp cơ quan quản lý Nhà nước nắm bắt được tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp nhất.

Phân tích tài chính mà trọng tâm là phân tích báo cáo tài chính, các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ

thuật phân tích giúp người sử dụng có thể xem xét từ những góc độ khác nhau, vừa có thể đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để từ đó nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định đầu tư phù hợp nhất.

## **1.4. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp**

### **1.4.1. Hệ thống Báo cáo tài chính**

Có thể nói hệ thống báo cáo tài chính được lập theo khuôn mẫu chế độ hiện hành là tài liệu quan trọng nhất.

Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định.

Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán ( mẫu số B01 – DN )

Là một bảng báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ( mẫu B02 – DN )

Là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước cũng như tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ( mẫu B03 – DN )



Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, thông tin về việc lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thuyết minh báo cáo tài chính ( mẫu số B09 – DN )

Là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Ngoài hệ thống báo cáo tài chính ra còn bổ sung thêm một số tài liệu liên quan khác.

#### **1.4.2. Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp**

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của Công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó, đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính, về lý thuyết có rất nhiều nhưng thực tế người ta thường sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp phân tích Dupont.

##### *1.4.2.1. Phương pháp so sánh*

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để áp dụng phương pháp so sánh phải đảm bảo các điều kiện so sánh và kỹ thuật so sánh.

- Điều kiện so sánh: phải có ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu và các đại lượng phải thống nhất với nhau về nội dung, phương pháp tính toán, thời gian và đơn vị đo lường.

- Tiêu thức so sánh: tùy thuộc vào mục đích phân tích, người ta có thể chọn một trong các tiêu thức sau:

- + So sánh giữa số liệu thực tế kỳ này với kế hoạch để thấy rõ mức độ phân đầu của doanh nghiệp.

- + So sánh số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu

hướng thay đổi cũng như tốc độ phát triển của doanh nghiệp cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành hoặc số liệu trung bình của ngành ở một thời điểm để thấy được tình hình của doanh nghiệp đang ở trong tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với các doanh nghiệp cùng ngành.

- Kỹ thuật so sánh:

+ So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tuyệt đối cho thấy độ lớn của các chỉ tiêu. Hạn chế của so sánh tuyệt đối là không thấy được mối liên hệ giữa các chỉ tiêu.

+ So sánh bằng số tương đối: là kết quả của phép chia giữa tỷ số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tương đối cho ta thấy sự thay đổi cả về độ lớn của từng chỉ tiêu, khoản mục đồng thời cho phép liên kết các chỉ tiêu, khoản mục đó lại với nhau để nhận định tổng quát về diễn biến tài chính, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về một số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay tổng thể chung có cùng một tính chất.

Quá trình phân tích theo lý thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo hai hình thức sau:

+ So sánh theo chiều dọc để xem xét tỉ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể.

+ So sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

#### 1.4.2.2. Phương pháp tỷ lệ

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có những nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán.
- Chỉ tiêu phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn.
- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động.
- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời.

#### *1.4.2.3. Phương pháp phân tích Dupont*

Theo phương pháp này các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn tới hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có quan hệ nhân quả với nhau. Từ đó phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó với tỷ số tổng hợp.

### **1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp**

#### **1.5.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp**

##### *1.5.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán*

- Khái niệm: Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (thời điểm lập báo cáo).

- Vai trò: đây là báo cáo có ý nghĩa quan trọng với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu vốn hình thành các tài sản đó.

- Nội dung của bảng cân đối kế toán thể hiện qua các hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân

loại, sắp xếp theo từng loại, mục và các chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hóa để thuận tiện hơn cho việc kiểm tra đối chiếu và được phản ánh theo số đầu kỳ và số cuối kỳ.

- Kết cấu: bảng cân đối kế toán được phân chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối

### **TỔNG TÀI SẢN = TỔNG NGUỒN VỐN**

- Phần tài sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh.

- + Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị, qui mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định... mà doanh nghiệp hiện có.

- + Xét về mặt pháp lý: số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý sử dụng của doanh nghiệp.

- Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo nguồn hình thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, vốn chiếm dụng,...) tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

- + Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở nguồn vốn phản ánh qui mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu của các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

- + Xét về mặt pháp lý: đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp,...).

Việc tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

- Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỉ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối kỳ và số đầu năm cả về số tuyệt đối và số tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về qui mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản cụ thể:

- Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.

- Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.
- Sự biến động của khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn.
- Sự biến động của tài sản cố định cho thấy qui mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp.
- Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỉ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối kỳ và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lý chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn gì không tốt đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích phần này cần kết hợp với phần tài sản để thấy mối quan hệ với các chỉ tiêu, khoản mục nhằm phân tích được sát hơn.

- Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh đã phù hợp chưa.
- Xem xét trong công ty có các khoản đầu tư nào, làm thế nào công ty mua sắm được tài sản, công ty đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.
- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích tình hình phân bổ tài sản của doanh nghiệp cho ta thấy cái nhìn tổng quát về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính, để xem xét nội dung bên trong của nó mạnh hay yếu, cần phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được phản ánh qua việc xác định tỉ suất tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập càng cao về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy việc phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp cho ta khá nhiều thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta cần phải phân tích thêm các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán mà chỉ có ở các báo cáo khác.

#### *1.5.1.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*

Khái niệm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

- Nội dung và kết cấu:

+ Phần 1: Lãi, lỗ

Phản ánh tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều được trình bày số liệu của kỳ trước (để so sánh) và số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

+ Phần 2: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo luật định như các khoản thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản phải nộp khác.

+ Phần 3: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.

Phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ; thuế GTGT được hoàn lại, đã hoàn, còn được hoàn; thuế GTGT được giảm, đã giảm và còn được giảm cuối kỳ; thuế GTGT bán hàng nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước và còn phải nộp cuối kỳ.

- Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích hai nội dung cơ bản sau:

+ Phân tích kết quả các loại hoạt động

Lợi nhuận từ loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí, kết quả từng loại hoạt động. Từ đó, có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của doanh nghiệp.

+ Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Để kiểm soát các hoạt động kinh doanh và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, cần xem xét tình hình biến động của các khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh. Khi phân tích cần tách ra và so sánh mức và tỷ lệ biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc trong từng chỉ tiêu, để từ đó thấy được tình hình biến động cụ thể của từng chỉ tiêu liên quan đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, để biết được hiệu quả kinh doanh cũng cần so sánh chúng với doanh thu thuần (coi doanh thu thuần là gốc), kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp so với các kỳ trước là tăng hay giảm hoặc so với các doanh nghiệp khác là cao hay thấp.

Ngoài hai tài liệu chính trên, hiện nay phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng là một phương pháp phân tích hiện đại. Báo cáo lưu chuyển phản ánh ba mục thông tin chủ yếu:

- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

Việc sử dụng báo cáo tài chính để phân tích tài chính trong doanh nghiệp là rất cần thiết, tuy nhiên nó chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để thấy rõ hơn các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp ta phải đi phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng, dùng nó làm căn cứ để hoạch định những vấn đề tài chính cho năm tới.

### 1.5.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính.

#### 1.5.2.1. Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán

Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu có được nhiều sự quan tâm của đối tượng như nhà đầu tư, các nhà cung ứng, các chủ nợ... họ quan tâm xem liệu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hay không.

Tình hình và khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lý thấy được các khoản nợ tới hạn cũng như khả năng chi trả của doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn nguồn thanh toán cho chúng.

- Hệ số thanh toán tổng quát ( $H_1$ )

Phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ. Cho biết năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kinh doanh, cho biết một đồng đi vay có mấy đồng đảm bảo.

$$H_1 = \text{Tổng tài sản} / \text{Tổng nợ phải trả}$$

Nếu  $H_1 > 1$  chứng tỏ tổng tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

Nếu  $H_1 < 1$  báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

- Hệ số thanh toán hiện thời ( $H_2$ )

Phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ



ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền.

Hệ số này được xác định như sau:

$$H_2 = \text{TSNH} / \text{Tổng nợ ngắn hạn}$$

Tùy vào ngành nghề kinh doanh mà hệ số này có giá trị khác nhau. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại. Tuy nhiên, khi hệ số này có giá trị quá cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhả rỗi hay có quá nhiều nợ phải đòi... Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

- Khả năng thanh toán nhanh ( $H_3$ )

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản hiện có thì vật tư hàng hóa tồn kho (các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư, hàng hóa. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo công thức sau:

$$H_3 = (\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}) / \text{Nợ ngắn hạn}$$

Ngoài ra, tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản có thể chuyển đổi nhanh, bất kỳ lúc nào thành một lượng tiền biết trước (chứng khoán ngắn hạn, thương phiếu, nợ phải thu ngắn hạn... có khả năng thanh khoản cao). Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh (gần như tức thời) các khoản nợ được xác định như sau:

$$H_3 = \text{Tiền và các khoản tương đương tiền} / \text{Tổng nợ ngắn hạn}$$

- Hệ số thanh toán lãi vay ( $H_4$ )

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh

nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào. Hệ số này được xác định như sau:

$$H_4 = (\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{CP lãi vay}) / \text{CP lãi vay}$$

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào, đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có bù đắp tiền lãi vay hay không.

#### 1.5.2.2. Chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đánh giá một cách khái quát hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

- Số vòng quay hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho là quan hệ tỷ lệ giữa doanh thu bán hàng thuần (hoặc giá vốn hàng bán) với trị giá bình quân hàng tồn kho trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \text{GVBH} / \text{Giá trị lưu kho}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

Từ việc xác định số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Thời gian quay vòng hàng tồn kho trung bình} = 365 / \text{Số vòng quay HTK}$$

- Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \text{Phải thu khách hàng} / \text{Doanh thu thuần}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là

dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

- Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày của 1 vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì lý thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = 365 \times \text{Phải thu bình quân} / \text{Doanh thu thuần}$$

Vòng quay các khoản phải thi nói lên khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán. Hệ số này trên nguyên tắc càng thấp càng tốt. Tuy nhiên, còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng,...

- Vòng quay vốn lưu động

$$\text{Vòng quay VLĐ} = \text{Doanh thu chưa thuế} / (\text{TSLĐ} + \text{ĐTNH})$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm như vậy, thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hóa.

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \text{DTT} / (\text{Nguyên giá} - \text{Khấu hao lũy k})$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

- Vòng quay tổng tài sản

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \text{DTT} / \text{Tổng TS bình quân}$$

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung mà không phân biệt

đó là tài sản cố định hay tài sản lưu động. Chỉ tiêu này phản ánh tổng tài sản của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư là bao nhiêu. Nói chung vòng quay càng lớn thì hiệu quả sử dụng càng cao.

### 1.5.2.3. Các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả sinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)

$$\text{ROS} = \text{Lãi ròng} / \text{Doanh thu}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)

$$\text{ROA} = \text{Lãi ròng} / \text{Tổng TS}$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{ROE} = \text{Lãi ròng} / \text{VCSH}$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp ấy. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

### 1.5.3. Phân tích phương trình Dupont

Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROA và ROE thành từng bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả kinh doanh sau cùng. Kỹ thuật này thường sử dụng bởi các nhà quản

lý trong nội bộ công ty để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định xem nên cải thiện tình hình tài chính bằng cách nào. Kỹ thuật phân tích Dupont dựa vào hai phương trình căn bản dưới đây:

- **Đẳng thức Dupont thứ nhất:**

$$\text{ROA} = \text{ROS} \times \text{Vòng quay tổng tài sản}$$

Phương trình này cho thấy lãi ròng trên tổng tài sản phụ thuộc vào hai nhân tố: thu nhập doanh nghiệp trên một đồng doanh thu là bao nhiêu, một đồng tài sản thì tạo ra mấy đồng doanh thu.

Sau khi phân tích ta sẽ xác định chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc số lượng hàng hóa bán ra không đủ lớn để tạo ra lợi nhuận hoặc lợi nhuận thuần trên mỗi đồng doanh thu quá thấp.

- Có hai hướng để tăng ROA: tăng ROS hoặc vòng quay tổng tài sản

+ Muốn tăng ROS: cần phấn đấu tăng lãi ròng bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán.

+ Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phấn đấu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

- **Đẳng thức Dupont thứ hai:**

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times (\text{TTS} / \text{VCSH})$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn. Tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là: nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì lợi nhuận sẽ rất cao, ngược lại nếu doanh nghiệp thua lỗ thì sẽ thua lỗ nặng.

- Có hai hướng để tăng ROE: tăng ROA hoặc tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu.

- + Muốn tăng ROA làm theo đẳng thức Dupont thứ nhất.

+ Muốn tăng tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu cần phấn đấu giảm vốn chủ sở hữu. Đẳng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của doanh nghiệp càng cao. Tuy nhiên, khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro cũng tăng.

- **Đẳng thức Dupont tổng hợp:**

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \text{Vòng quay TTS} \times (\text{TTS} / \text{VCSH})$$

- ROE phụ thuộc vào ba nhân tố: ROS, ROA và tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu. Các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE.

- Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của ba nhân tố này đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng, giảm tỷ số này.

Việc phân tích ảnh hưởng này được tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

## CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ XNK HẢI PHÒNG

### 2.1. Giới thiệu chung về Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ XNK Hải Phòng.

#### 2.1.1 Tên và địa chỉ của Công ty

- **Tên gọi công ty:** Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ XNK Hải Phòng

- **Địa chỉ:** Số 268 đường Chùa Vẽ, Đông Hải 1, Hải An, Hải Phòng.

- **Mã số thuế:** 0200113804

- **Giám đốc:** Nguyễn Tiến Sang

#### 2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ XNK Hải Phòng được thành lập từ tháng 31/12/1992 với ngành kinh doanh chủ yếu là tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, kinh doanh dịch vụ kho ngoại quan. Trải qua hơn 20 năm trưởng thành và phát triển, Công ty tự hào trở thành một trong những doanh nghiệp lớn và uy tín của thành phố chuyên về lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hoá, chuyển khẩu, kho ngoại quan, tạm nhập tái xuất hàng hoá có uy tín tại Việt Nam.

#### 2.1.3. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh chủ yếu

##### Lĩnh vực kinh doanh

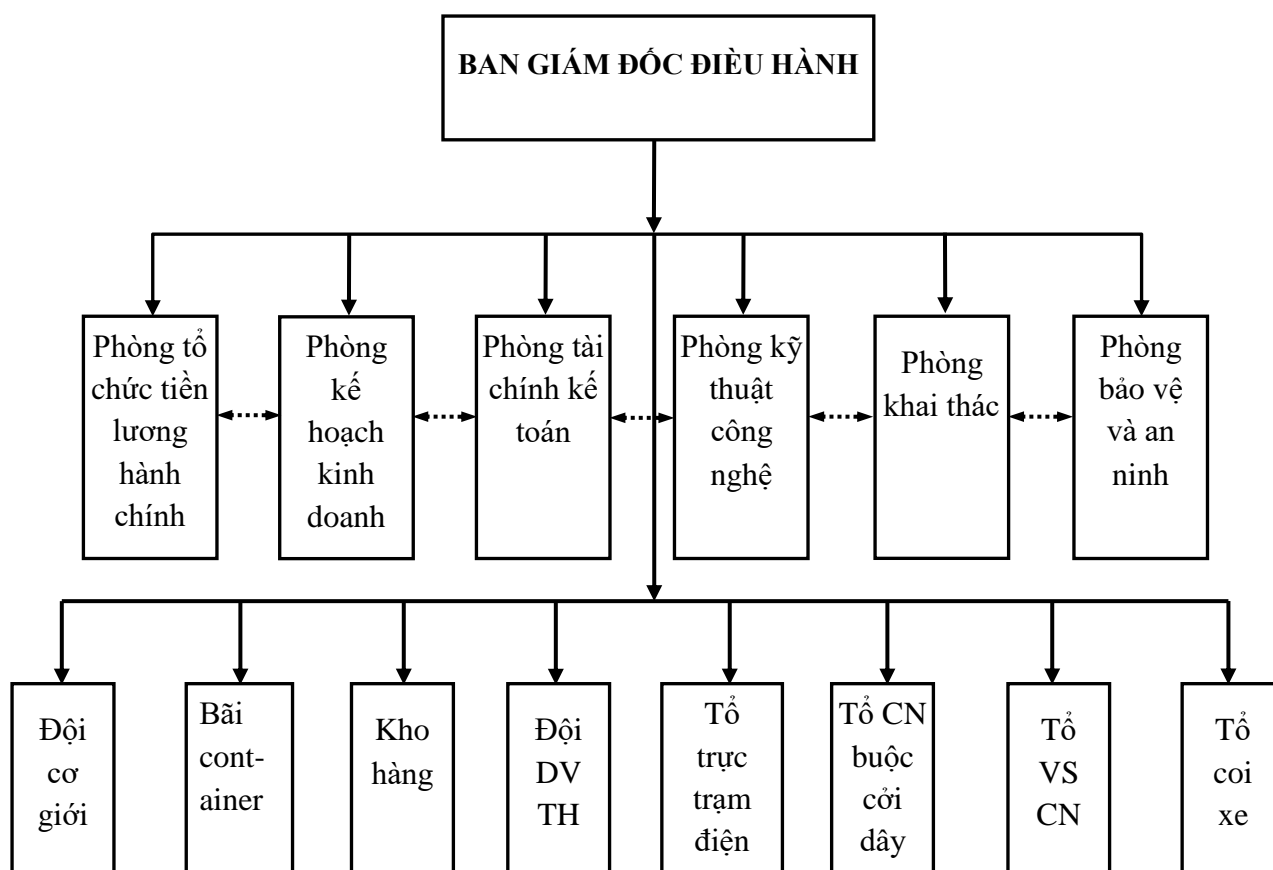
- ✚ Tạm nhập tái xuất ;
- ✚ Chuyển khẩu ;
- ✚ Kinh doanh dịch vụ kho ngoại quan ;
- ✚ Sản xuất nguyên vật liệu cho các ngành Công nông nghiệp và hàng hóa tiêu dùng ;
- ✚ Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
- ✚ Kinh doanh bán hàng siêu thị . . .

**Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:**

- ✚ Vận chuyển hàng hóa bằng container;
- ✚ Cho thuê kho bãi;
- ✚ Dịch vụ bốc xếp, kiểm đếm hàng;
- ✚ Cắm điện container lạnh.
- ✚ Cho thuê văn phòng . . .

**2.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty****2.1.4.1 Mô hình cơ cấu tổ chức quản lý**

Hoạt động theo mô hình công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ, cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty theo mô hình trực tuyến chức năng.



Hình 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty

**2.1.4.2. Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban chính**

**Giám đốc:** là người điều hành cao nhất mọi hoạt động hàng ngày của Công ty và cũng là người chịu trách nhiệm cao nhất trước Hội đồng quản trị và Đại



hội đồng Cổ đông. Tất cả các phòng ban, chi nhánh, đại diện đều thuộc quyền quản lý của giám đốc.

✓ *Phó giám đốc*: là người giúp việc và có nhiệm vụ tham mưu cho giám đốc. Cả 2 Phó giám đốc đều có thể ký kết hợp đồng theo sự uỷ quyền của giám đốc và trực tiếp quản lý một số phòng ban với từng loại hình kinh doanh.

✓ *Kế toán trưởng*: là người giúp việc cho giám đốc về các hoạt động có liên quan đến lĩnh vực tài chính, tiền tệ và thuế khoá của Công ty. Điều hành nghiệp vụ kế toán của Công ty theo các nguyên tắc được Pháp luật thừa nhận và đảm bảo thực hiện nghiêm chỉnh hệ thống tài khoản kế toán quốc gia.

Các bộ phận thuộc quản lý của Ban điều hành:

✓ *Phòng Tổ chức tiền lương – hành chính*: có nhiệm vụ tham mưu cho Ban giám đốc về tổ chức bộ máy quản lý, quy hoạch, bổ nhiệm và đào tạo cán bộ. Tổ chức, quản lý lao động, quản lý sản xuất, giải quyết các chế độ chính sách cho người lao động và những vấn đề về nhân sự trong công ty như đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển cán bộ của Công ty.

✓ *Phòng tài chính - kế toán*: có chức năng tham mưu cho Ban Giám Đốc chỉ đạo các đơn vị thực hiện các chế độ quản lý tài chính, tiền tệ tuân thủ theo đúng chế độ và thể lệ kế toán của Nhà Nước. Tổ chức và thực hiện chế độ quản lý sử dụng vốn, các quỹ và tài sản để phục vụ nhu cầu trong sản xuất kinh doanh theo quy định của Nhà nước và điều lệ của Công ty theo nguyên tắc bảo toàn và sinh lãi.

✓ *Phòng kế hoạch - kinh doanh*: là phòng tham mưu cho Ban Giám Đốc trong công tác xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh, kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất phục vụ SXKD và phát triển của công ty, báo cáo, tổng hợp tình hình trong quá trình thực hiện kế hoạch, phân tích kết quả SXKD của công ty theo định kỳ tháng, quý, năm.

✓ *Phòng khai thác* : tham mưu cho Ban Giám Đốc trong lĩnh vực tiếp thị tìm kiếm thu hút nguồn hàng, tổ chức triển khai thực hiện công tác kho bãi và các dịch vụ khác đáp ứng các yêu cầu của khách hàng. Tổ chức và thực hiện công tác bảo hộ lao động. Kiểm tra đôn đốc việc chấp hành nội quy kỷ luật lao

động, an ninh trật tự, PCCC và vệ sinh môi trường trong công ty.

✓ *Phòng kỹ thuật công nghệ*: có chức năng tham mưu cho Ban Giám Đốc công ty về các mặt kỹ thuật, đầu tư đổi mới công nghệ, phương tiện, công cụ xấp dỡ, các định mức tiêu hao nhiên liệu, vật tư...

✓ *Phòng bảo vệ và an ninh*: có chức năng tham mưu cho Ban Giám Đốc về công tác An ninh, bảo vệ giữ gìn an ninh trật tự, công tác quân sự và phòng chống cháy nổ.

### 2.1.5. Kết quả kinh doanh chủ yếu trong giai đoạn 2016 – 2018

Bảng 2.1: Kết quả kinh doanh chủ yếu trong giai đoạn 2016 – 2018

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	CL 2017/2016		CL 2018/2017		Trung bình	
				GT	Tỷ lệ	GT	Tỷ lệ	GT	Tỷ lệ
Doanh thu	99.919	114.572	119.621	14.653	15%	5.049	4%	111.371	10%
Nộp ngân sách	2.019	2.116	2.128	97	5%	12	1%	2.087	-
Lợi nhuận sau thuế	8.075	8.464	8.510	390	5%	46	1%	8.350	3%
Số lao động hiện có	50	52	56	2	4%	4	8%	53	6%
Thu nhập BQ đầu người	6,2	6,4	6,9	0,2	3%	0,5	8%	7	6%

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của Công ty CPTM và DV XNK Hải Phòng*

Qua bảng trên cho thấy, trong giai đoạn 2016– 2018, doanh thu của công ty có xu hướng giảm nhưng lợi nhuận lại tăng. Vốn chủ sở hữu tăng, nên thu nhập bình quân của lao động có xu hướng tăng.

## 2.2 Phân tích tình hình tài chính của Công ty trong giai đoạn 2016 – 2018

### 2.2.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính qua báo cáo tài chính

#### 2.2.1.1. Phân tích bảng cân đối kế toán.

Bảng 2.2: Phân tích phần tài sản trên BCDKT

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Chênh lệch 2017/2016			Chênh lệch 2018/2017		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	66.788	59,9	67.276	61,2	53.390	56,6	488	0,7	1,3	(13.886)	(20,6)	(4,6)
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.798	5,7	2.486	3,7	4.129	7,7	- 1.312	(34,5)	- 2,0	1.643	66,1	4,0
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	59.816	89,6	61.644	91,6	46.152	86,4	1.828	3,1	2,1	(15.492)	(25,1)	(5,2)
Hàng tồn kho	55	0,1	55	0,1	55	0,1	-	-	-	-	-	0,0
Tài sản ngắn hạn khác	3.119	4,7	3.091	4,6	3.054	5,7	- 28	(0,9)	- 0,1	(37)	(1,2)	1,1
<b>Tài sản dài hạn</b>	44.701	40,1	42.570	38,8	40.858	43,4	- 2.131	(4,8)	- 1,3	(1.712)	(4,0)	4,6
Tài sản cố định	15.390	34,4	13.252	31,1	12.396	30,3	- 2.138	(13,9)	- 3,3	(856)	(6,5)	(0,8)
Tài sản dở dang dài hạn	26.081	58,3	26.088	61,3	25.231	61,8	7	0,0	2,9	(857)	(3,3)	0,5
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.230	7,2	3.230	7,6	3.231	7,9	-	-	0,4	1	0,0	0,3
<b>Tổng cộng tài sản</b>	111.489	100,0	109.846	100,0	94.248	100,0	- 1.643	(1,5)	-	(15.598)	(14,2)	-

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ XNK Hải Phòng trong giai đoạn 2016 – 2018

**\*Về tài sản:** Từ năm 2016 - 2018 tổng tài sản của doanh nghiệp giảm, cơ cấu tài sản cũng thay đổi. Tổng tài của DN giảm từ 111.489 triệu đồng năm 2016 xuống thành 109.846 triệu đồng năm 2017 (giảm 1.643 triệu đồng tương đương với 1,5%). Năm 2018 giảm xuống thành 94.248 triệu đồng (giảm 15.598 triệu đồng tương đương với 14,2%). Trong đó:

**Tài sản ngắn hạn** tăng từ 66.788 triệu đồng năm 2016 (chiếm 59,9% tổng tài sản) lên thành 67.276 triệu đồng năm 2017 (tăng 488 triệu đồng tương đương với 0,7%), tỷ trọng trong tổng tài sản tăng lên 1,3%. Năm 2018 giảm xuống còn 53.390 triệu đồng (giảm 13.886 triệu đồng tương đương với 20,6%) làm cho tỷ trọng trong tổng tài sản giảm đi 4,6%, cụ thể :

**Tiền và các khoản tương đương tiền** có sự thay đổi rõ rệt qua các năm. Năm 2016 chỉ tiêu này là 3.798 triệu đồng chiếm 5,7% trong tài sản ngắn hạn, năm 2017 chỉ tiêu này giảm xuống 2.486 triệu đồng (giảm 1.312 triệu đồng tương đương 34,5%) nên tỷ trọng trong tổng tài sản ngắn hạn giảm 2,0%. Sang năm 2018 chỉ tiêu này tăng lên thành 4.129 triệu đồng (tăng 66,1%) nên tỷ trọng trong tổng tài sản ngắn hạn tăng lên thành 4,0%. Tiền mặt dự trữ của công ty có xu hướng k ổn định, đây là lượng tiền được công ty sử dụng để mua hàng hoặc thanh toán một số khoản nợ đến hạn. Tỷ trọng tiền mặt của công ty chiếm từ 4% - 8%.

**Các khoản phải thu** chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng tài sản ngắn hạn và có xu hướng giảm. Năm 2016 (89,6%) tương ứng với 59.816 triệu đồng, năm 2017 cao hơn so với năm 2016 là 1.828 triệu đồng (tương ứng với 3%), đến năm 2018 đã giảm xuống 46.152 triệu đồng (tương ứng với 25,1%), tỷ trọng giảm 5,2%. Công ty đang dần cải thiện tránh bị tình trạng chiếm dụng vốn đồng thời làm lượng tiền và tương đương tiền tăng, cải thiện khả năng thanh toán của Công ty.

**Hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng TS vì vậy mà không làm ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Theo như bảng số liệu ta thấy năm 2016-2018 giá trị hàng tồn kho là 55 triệu đồng tương ứng 0,1% trong tổng TS ngắn hạn.

**Tài sản ngắn hạn khác** của Công ty chiếm một tỷ trọng từ 4,7% – 5,7% và có xu hướng ngày càng giảm cả về giá trị và tỷ trọng.

**Tài sản dài hạn** có TSCĐ, TS dở dang dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn nhưng chủ yếu TS dở dang dài hạn. Điều này làm cho chi phí sử dụng vốn cao.

**Tài sản cố định** của Công ty trong năm 2016 là 15.390 triệu đồng. Năm 2017 chỉ tiêu này giảm đi 13.252 triệu đồng làm cho tỷ trọng trong tổng tài sản dài hạn giảm 3,3%. Sang năm 2018 chỉ tiêu này giảm xuống đạt 12.396 triệu đồng (giảm 6,5%) làm tỷ trọng trong tổng tài sản dài hạn giảm xuống thành 0,8%. Như vậy, tỷ trọng của TSCĐ chiếm tỷ lệ khá cao, nhưng giảm cả về giá trị và tỷ trọng. Nguyên nhân là do công ty không đầu tư thêm tài sản mà lại giá trị lại giảm do khấu hao.

**Tài sản dở dang dài hạn** chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng tài sản dài hạn, từ năm 2016 đến năm 2017 có xu hướng tăng nhưng đáng kể là 7 triệu đồng chiếm tỷ trọng 2,9%, đến năm 2018 giảm xuống 25.231 triệu đồng (tương ứng 3,3%) nhưng tỷ trọng lại tăng 0,5%.

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** là không thay đổi từ năm 2016-2018 là 3.230 triệu đồng.

**\*Về nguồn vốn** : Nguồn vốn của doanh nghiệp gồm nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ kết cấu trong số nguồn vốn hiện có của doanh nghiệp thể hiện tích chất hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn thể hiện nguồn hình thành lên tài sản của doanh nghiệp, tài sản biến động tương ứng với sự biến động của nguồn vốn. Vì vậy phân tích tài sản phải đi đôi với nguồn vốn.

Từ năm 2016- 2018 tổng NV của doanh nghiệp có xu hướng giảm, cơ cấu NV cũng thay đổi. Tổng NV của DN từ 111.489 triệu đồng năm 2016 xuống thành 109.846 triệu đồng năm 2017 (giảm 1.643 triệu đồng tương đương với 1,5%). Năm 2018 giảm xuống thành 94.248 triệu đồng (giảm 15.598 triệu đồng tương đương với 14,2%). Trong đó:

**Nợ phải trả**: có xu hướng giảm về giá trị và tỷ trọng trong tổng NV và toàn bộ là nợ ngắn hạn. Năm 2016 chỉ tiêu này là 63.293 triệu đồng chiếm

71,6% trong tổng nợ phải trả, năm 2017 chỉ tiêu này giảm xuống thành 53.286 triệu đồng (giảm 15,8 lần) làm tỷ trọng trong tổng nguồn vốn giảm xuống thành 3,5%. Sang năm 2018 chỉ tiêu này tiếp tục giảm xuống còn 29.178 triệu đồng (giảm 45,2%). Như vậy, các khoản nợ đều là nợ ngắn hạn và phần lớn là phải trả người bán và người mua trả tiền trước. Đây là những khoản vốn do công ty chiếm dụng bên ngoài để sử dụng.

**Vốn chủ sở hữu:** có xu hướng tăng về giá trị trong tổng NV. Năm 2016 chỉ tiêu này 23.075 triệu đồng chiếm 20,7% tỷ trọng trong tổng nguồn vốn. Năm 2017 chỉ tiêu này tăng lên 31.539 triệu đồng tăng lên 8% so với tỷ trọng năm 2016. Sang năm 2018 chỉ tiêu này tăng lên 40.049 triệu đồng (chiếm tỷ trọng cao hơn năm 2017 là 13,8%). Nhìn vào ta có thể thấy doanh nghiệp tự chủ về mặt tài chính được cải thiện rõ.

Bảng 2.3: Phân tích phần nguồn vốn trên BCĐKT

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Chênh lệch 2017/2016			Chênh lệch 2018/2017		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
<b>Nợ phải trả</b>	88.415	79,3	78.308	71,3	54.200	57,5	(10.107)	(11,4)	(8,0)	(24.108)	(30,8)	(13,8)
Nợ ngắn hạn	63.293	71,6	53.286	68,0	29.178	53,8	(10.007)	(15,8)	(3,5)	(24.108)	(45,2)	(14,2)
Nợ dài hạn	25.122	28,4	25.022	32,0	25.022	46,2	(100)	(0,4)	3,5	-	-	14,2
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	23.075	20,7	31.539	28,7	40.049	42,5	8.464	36,7	8,0	8.510	27,0	13,8
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.000	65,0	15.000	47,6	15.000	37,5	-	-	(17,4)	-	-	(10,1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.075	35,0	16.539	52,4	25.049	62,5	8.464	104,8	17,4	8.510	51,5	10,1
<b>Tổng nguồn vốn</b>	111.489	100,0	109.846	100,0	94.248	100,0	(1.643)	(1,5)	-	(15.598)	(14,2)	-

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ XNK Hải Phòng trong giai đoạn 2016 – 2018

### **2.2.1.2 Phân tích bảng kết quả hoạt động kinh doanh**

Theo bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy:

**Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ** Năm 2016 đạt 99.919 triệu đồng, năm 2017 đạt 114.572 triệu đồng (tăng 14.653 triệu đồng tương ứng với 14,7% so với năm 2016). Năm 2018 đạt 119.621 triệu đồng, tăng lên so với 2017 số tiền 5.049 triệu đồng tương ứng 4,4% so với năm 2017.

**Giá vốn hàng bán** năm 2016 là 87.561 triệu đồng, chiếm 87,6% tổng doanh thu. Nói cách khác, trong năm 2016 để có được 100 đồng doanh thu sẽ mất 87,6 đồng giá vốn hàng bán. Năm 2017 con số này là 97.386 triệu đồng, chiếm 85,0% tổng doanh thu, như vậy trong năm 2017 để có được 100 đồng doanh thu sẽ mất 85 đồng giá vốn hàng bán (giảm 2,6 đồng so với năm 2016). Năm 2018 con số này là 98.089 triệu đồng, chiếm 82% tổng doanh thu, Nguyên nhân chính là do cả doanh thu và giá vốn trong kỳ đều giảm và mức độ tăng của giá vốn thấp hơn mức độ tăng của doanh thu. Đây là một dấu hiệu tốt đối với công ty vì giá vốn của công ty chiếm tỷ lệ thấp và lại có xu hướng giảm chứng tỏ công ty đang kiểm soát tốt chi phí trong kỳ.

**Lợi nhuận gộp** Năm 2016 lợi nhuận gộp của công ty là 12.358 triệu đồng, chiếm 12,4% tổng doanh thu. Nói cách khác, trong năm 2016 cứ 100 đồng doanh thu thu được 12,4 đồng lợi nhuận gộp. Năm 2017 con số này tăng lên đạt 17.186 triệu đồng, chiếm 15%. Tuy nhiên, năm 2018 con số này tăng lên thành 21.532 triệu đồng nhưng chiếm 18% tổng doanh thu.

Trong năm doanh nghiệp còn có thêm doanh thu hoạt động tài chính nhưng tỷ trọng khá khiêm tốn, đạt mức 0,8% -2,4% và có xu hướng giảm dần.



Bảng 2.4: Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		CL 2017/2016			CL 2018/2017		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV</b>	<b>99.919</b>	<b>100</b>	<b>114.572</b>	<b>100</b>	<b>119.621</b>	<b>100</b>	<b>14.653</b>	<b>14,7</b>	<b>-</b>	<b>5.049</b>	<b>4,4</b>	<b>-</b>
Giá vốn hàng bán	87.561	87,6	97.386	85,0	98.089	82,0	9.825	11,2	- 2,6	703	0,7	- 3,0
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.358	12,4	17.186	15,0	21.532	18,0	4.828	39,1	2,6	4.346	25,3	3,0
Doanh thu hoạt động tài chính	2.393	2,4	1.059	0,9	969	0,8	- 1.334	- 55,7	- 1,5	- 90	- 8,5	- 0,1
Chi phí tài chính	3.278	3,3	4.610	4,0	1.834	1,5	1.332	40,6	0,7	- 2.776	- 60,2	- 2,5
Chi phí bán hàng	4.152	4,2	4.410	3,8	4.396	3,7	258	6,2	- 0,3	- 14	- 0,3	- 0,2
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.261	3,3	5.696	5,0	10.881	9,1	2.435	74,7	1,7	5.185	91,0	4,1
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.060	4,1	3.529	3,1	5.390	4,5	- 531	- 13,1	- 1,0	1.861	53	1,4
Lợi nhuận khác	6.033	6,0	7.051	6,2	5.248	4,4	1.018	17	0,1	- 1.803	- 26	- 1,8
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.093	10,1	10.580	9,2	10.638	8,9	487	4,8	- 0,9	57	1	- 0,3
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8.074</b>	<b>8,1</b>	<b>8.464</b>	<b>7,4</b>	<b>8.510</b>	<b>7,1</b>	<b>390</b>	<b>4,8</b>	<b>- 0,7</b>	<b>46</b>	<b>1</b>	<b>- 0,3</b>

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ XNK Hải Phòng trong giai đoạn 2016 – 2018

**Chi phí bán hàng** năm 2016 chi phí bán hàng đạt 4.152 triệu đồng tương ứng với 4,2%, năm 2017 tăng lên 4.410 triệu đồng tương ứng với 3,8% (như vậy năm 2017 so với năm 2016 tăng chi phí nhưng lại giảm tỷ trọng 0,3% so với năm 2016). Đến năm 2018 giảm nhưng không đáng kể 4.396 triệu đồng tương ứng 45,7%. Tuy là có giảm dần nhưng tỷ trọng vẫn chiếm từ 3,7% - 4,2%.

**Chi phí tài chính** có xu hướng giảm dần. Năm 2016 là 3.278 triệu đồng tương ứng 3,3% còn năm 2017 là 4.610 triệu đồng (năm 2017 so với năm 2016 tăng lên 1.332 triệu đồng tương ứng 40,6%) Tỷ trọng đạt mức 0,7%. Đến năm 2018 giảm xuống 2.776 triệu đồng (chiếm tỷ lệ 60,2% so với năm 2017), tỷ trọng đạt mức 2,5%.

**Chi phí quản lý kinh doanh** có xu hướng tăng dần từ năm 2016-2018. Cụ thể, trong năm 2016 là 3.261 triệu đồng tương ứng 3,3% còn năm 2017 là 5.696 triệu đồng (năm 2017 so với năm 2016 tăng lên 2.435 triệu đồng tương ứng 74,7%) Tỷ trọng đạt mức 1,7%. Đến năm 2018 tăng lên 10.881 triệu đồng (chiếm tỷ lệ 91% so với năm 2017), tỷ trọng đạt mức 4,1%. Điều này cho thấy doanh nghiệp quản lý chưa tốt chi phí quản doanh nghiệp.

**Lợi nhuận trước thuế:** của doanh nghiệp tăng đều theo các năm. Năm 2016 là 10.093 triệu đồng, chiếm tỷ trọng là 10,1 trên tổng doanh thu, năm 2017 tăng lên 10.580 triệu đồng (Năm 2017 tăng thêm 487 triệu đồng tương ứng 4,8% nhưng tỷ trọng giảm 0,9%). Đến năm 2018, lợi nhuận tăng thêm 57 triệu đồng tương ứng với 1%, tỷ trọng vẫn giảm 0,3%. Lợi nhuận trước thuế tăng nhưng tỷ trọng giảm so với doanh thu thuần. Nguyên nhân chính là do các chi phí của công ty khá cao lại có xu hướng tăng nên tỷ suất lợi nhuận giảm, công ty cần có biện pháp để kiểm soát tốt hơn các chi phí nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty.

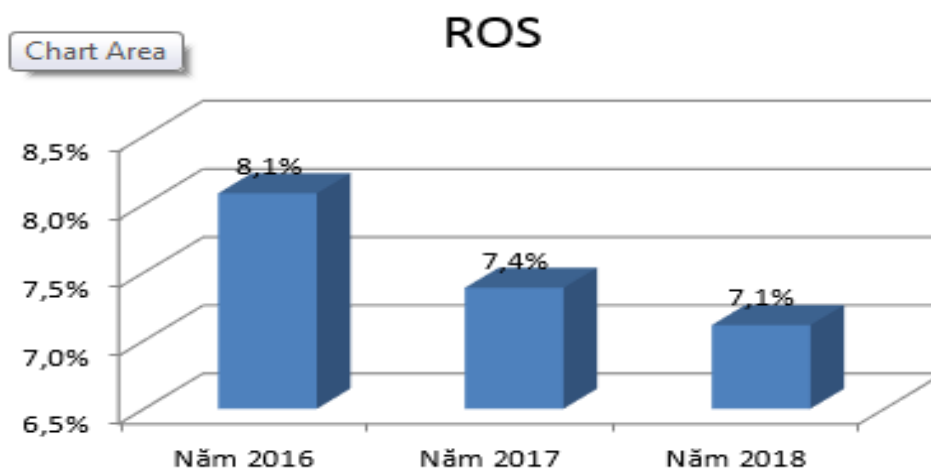
## 2.2.2 Phân tích hiệu quả tài chính

### 2.2.2.1 Nhóm chỉ số về khả năng sinh lời

**Bảng 2.5 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính**

CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch 2016/2017	Chênh lệch 2017/2018
ROS ( tỷ suất doanh thu) = Lãi ròng / Doanh thu	8.1%	7.4%	7.1%	-0.7%	-0.3%
ROA ( tỷ suất thu hồi vốn đầu tư) = Lãi ròng / TTS	7.2%	7.6%	8.3%	0.4%	0,7%
ROE ( tỷ suất thu hồi vốn chủ sở hữu) = Lãi ròng / VCSH	35.0%	26.8%	21.2%	-8.2%	-5.6%

Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sinh lời của công ty từ năm 2016 đến năm 2018 sẽ được phản ánh cụ thể qua hình 2.1 :

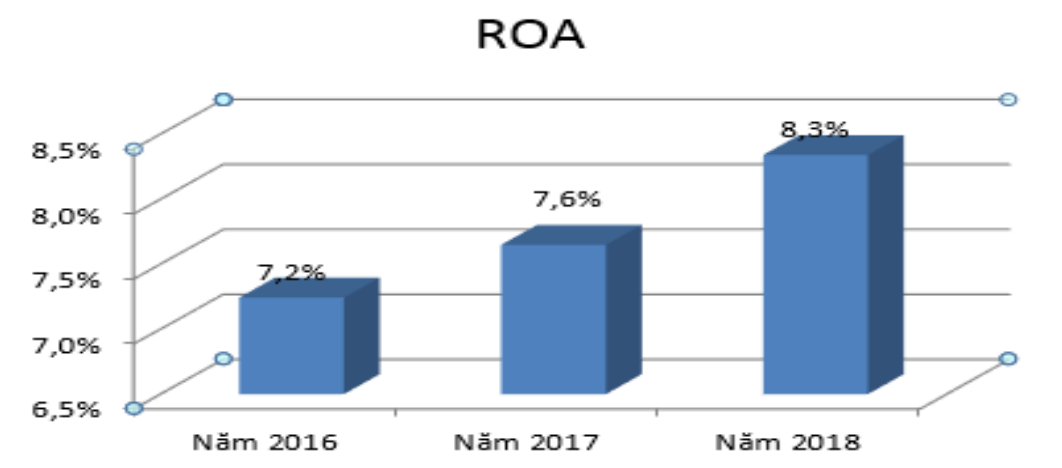


**Biểu đồ 2.1: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/DT (ROS)**

*Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty CPTM và dịch vụ XNK Hải Phòng*

**Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/DT (ROS):** Chỉ tiêu cho biết trong 1 đồng DTT có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Từ năm 2016-2018 công ty có tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần ngày càng giảm. Cụ thể là tỷ suất lợi nhuận kế toán sau thuế trên doanh thu thuần trong 3 năm đã giảm từ 8,1%

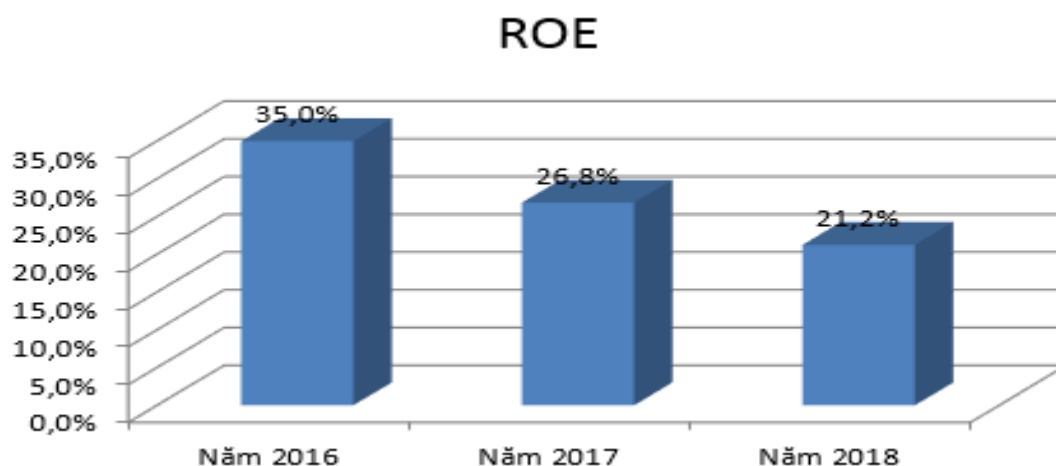
năm 2016 xuống còn 7,4% năm 2017 và 7,1% năm 2018. Nguyên nhân là do công ty đang mở rộng sản xuất, doanh thu tăng nhưng giá vốn hàng bán tăng nên ROS của công ty giảm, công ty cần có biện pháp để kiểm soát chi phí góp phần tăng ROS.



**Biểu đồ 2.2: Hiệu quả sử dụng tổng tài sản (ROA)**

*Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty CPTM và dịch vụ XNK Hải Phòng*

**Hiệu quả sử dụng tổng tài sản (ROA):** Hiệu quả sử dụng tổng tài sản phản ánh một đơn vị tài sản tạo ra bao nhiêu đơn vị lợi nhuận sau thuế. Qua bảng 2.2 ta thấy trong giai đoạn 2016-2018 hiệu quả sử dụng của tổng tài sản của công ty tăng đều trong 3 năm 2016 là 7,2% và năm 2017 là 7,6% đến năm 2018 là 8,3%. Sự tăng lên của hệ số ROA chứng tỏ hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp tăng. Cụ thể trong năm 2016 thì 1 đồng tài sản bình quân đầu tư trong kỳ thu không thu được đồng lợi nhuận sau thuế thì năm 2018 cũng với 1 đồng tài sản bình quân đầu tư doanh nghiệp thu được 8,3 đồng lợi nhuận sau thuế. Đây được coi là tín hiệu tốt của công ty.



***Biểu đồ 2.3: Hiệu quả sử dụng vốn chủ (ROE)***

*Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty CPTM và dịch vụ XNK Hải Phòng*

**Hiệu quả sử dụng vốn chủ (ROE):** Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra trong kỳ thì doanh nghiệp thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Trong giai đoạn 2016 – 2018 hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu có xu hướng giảm, cụ thể: năm 2016 một đồng vốn chủ sở hữu bình quân sử dụng trong kỳ mang lại 35 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2017 mang lại 26,8 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2018 đem lại 21,2 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân của sự suy giảm này là do lợi nhuận sau thuế của công ty giảm nhanh hơn mức độ giảm của vốn chủ sở hữu.

#### ***2.2.2.2 Nhóm các chỉ tiêu quản lý tài sản***

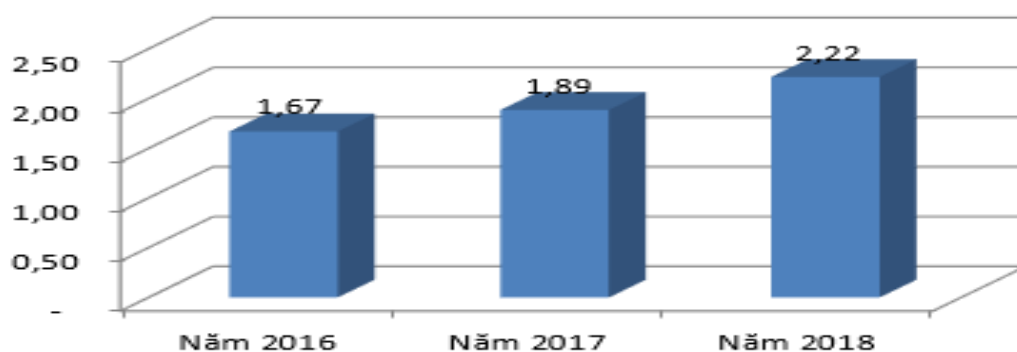
**Bảng 2.6 Các chỉ tiêu quản lý tài sản.**

CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch 2016/2017	Chênh lệch 2017/2018
Vòng quay của khoản phải thu	1.67	1.89	2.22	0.22	0.33
Kỳ thu tiền bình quân	218,51	193,47	164,46	-25,04	-29,01

Các chỉ số hoạt động của công ty từ năm 2016 đến năm 2018 sẽ được phản ánh cụ thể qua bảng sau:

***Vòng quay khoản phải thu và kỳ thu tiền:***

## Vòng quay của khoản phải thu

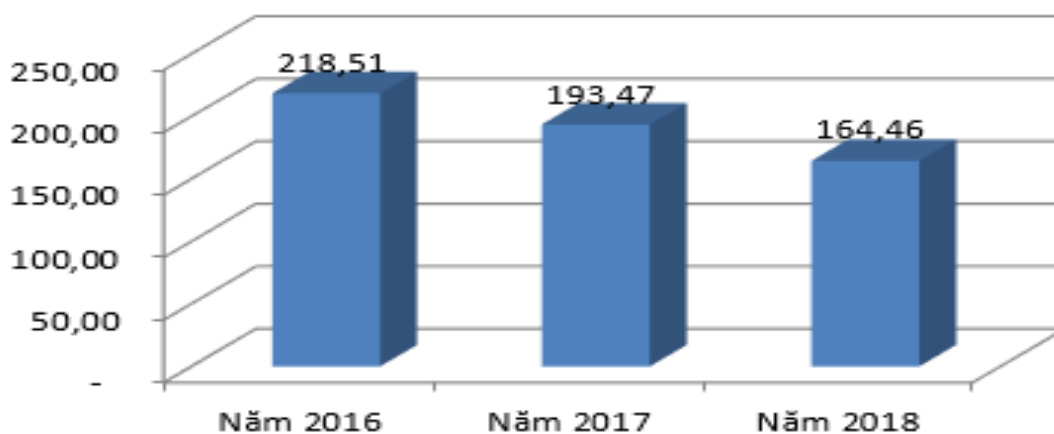


**Biểu đồ 2.4: Số vòng quay khoản phải thu**

*Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty CPTM và dịch vụ XNK Hải Phòng*

**Số vòng quay khoản phải thu** càng cao thể hiện tốc độ luân chuyển nợ phải thu càng nhanh, khả năng thu hồi nợ nhanh. Tỷ số vòng quay khoản phải thu cao hay thấp phụ thuộc vào chính sách bán chịu của doanh nghiệp. Qua bảng 2.4 và 2.5 cho thấy vòng quay của các khoản phải thu tăng trong khi đó kỳ thu tiền bình quân mỗi năm giảm. Cụ thể năm 2016 doanh nghiệp có khoản phải thu và số vòng quay khoản phải thu là 218,51 ngày, năm 2017 vòng quay đạt 1,89 tương đương kỳ thu tiền bình quân giảm 193,47 ngày. Đến năm 2018, số vòng quay khoản phải thu đạt 2,22, tương đương kỳ thu tiền bình quân là 164,46 ngày. Nhìn vào ta có thể thấy tốc độ luân chuyển nợ phải thu đã được cải thiện qua 3 năm 2016-2018.

## Kỳ thu tiền BQ

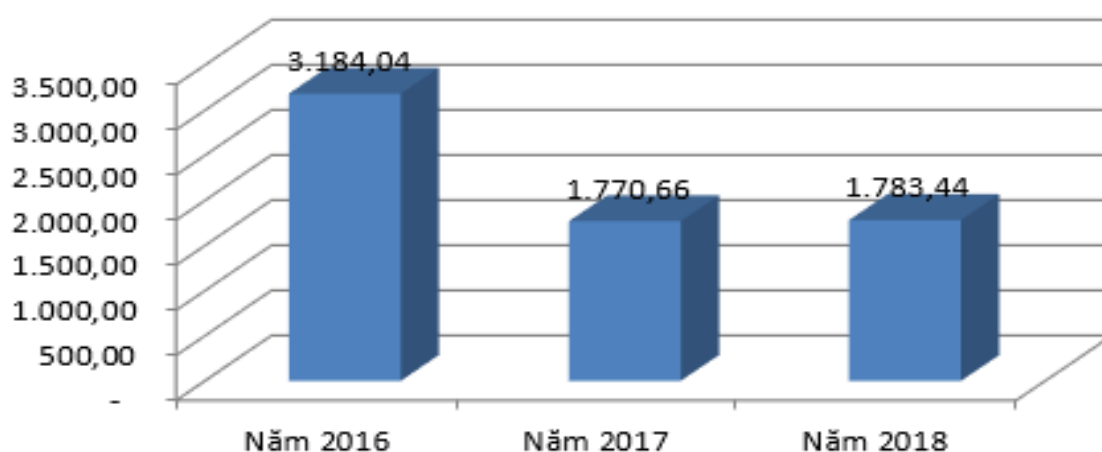


**Biểu đồ 2.5: Kỳ thu tiền bình quân**

*Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty CPTM và dịch vụ XNK Hải Phòng*

*Vòng quay hàng tồn kho và kỳ luân chuyển hàng tồn kho:***Bảng 2.7 Các chỉ tiêu hàng tồn kho**

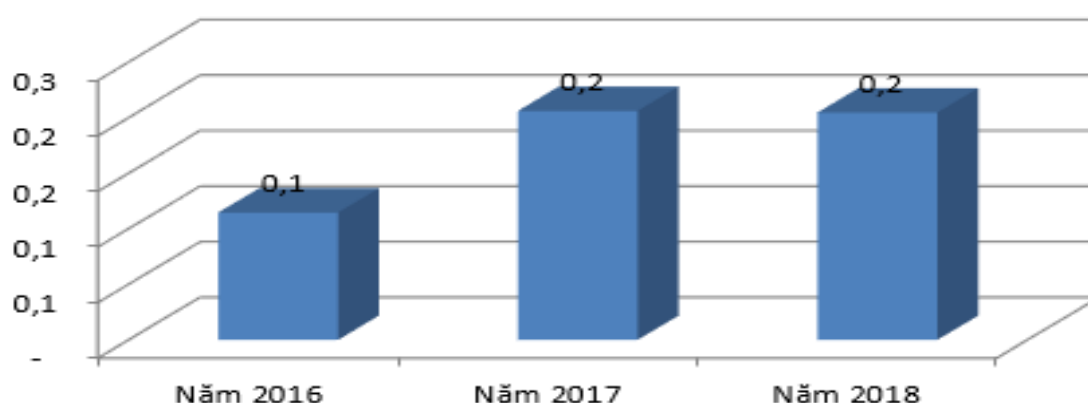
CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch 2016/2017	Chênh lệch 2017/2018
Số ngày trong kỳ	365	365	365	-	-
Số vòng quay hàng tồn kho	3.184,04	1.770,66	1.783,44	-1.413,38	12,78
Số ngày một vòng quay HTK	0,1	0,2	0,2	0,1	-

**Số vòng quay HTK****Biểu đồ 2.6: Số vòng quay HTK**

*Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty CPTM và dịch vụ XNK Hải Phòng*

Trong năm 2016 trong kỳ hàng tồn kho quay được 3.184 vòng mỗi vòng quay mất 0,1 ngày, năm 2017 vòng tồn kho quay được 1.771 vòng và mỗi vòng quay mất 0,2 ngày, đến năm 2018 vòng quay hàng tồn kho tăng lên thành 1.784 vòng trong kỳ và mất 0,2 ngày để quay hết một vòng quay hàng tồn kho. Như vậy ta thấy năm 2018 so với năm 2016 thì hàng tồn kho đã quay nhiều vòng hơn nhưng số ngày quay vòng hàng tồn kho ít nguyên nhân chủ yếu là do hàng tồn kho của công ty thấp.

## Số ngày một vòng quay HTK



**Biểu đồ 2.7: Số ngày một vòng quay HTK**

*Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty CPTM và dịch vụ XNK Hải Phòng*

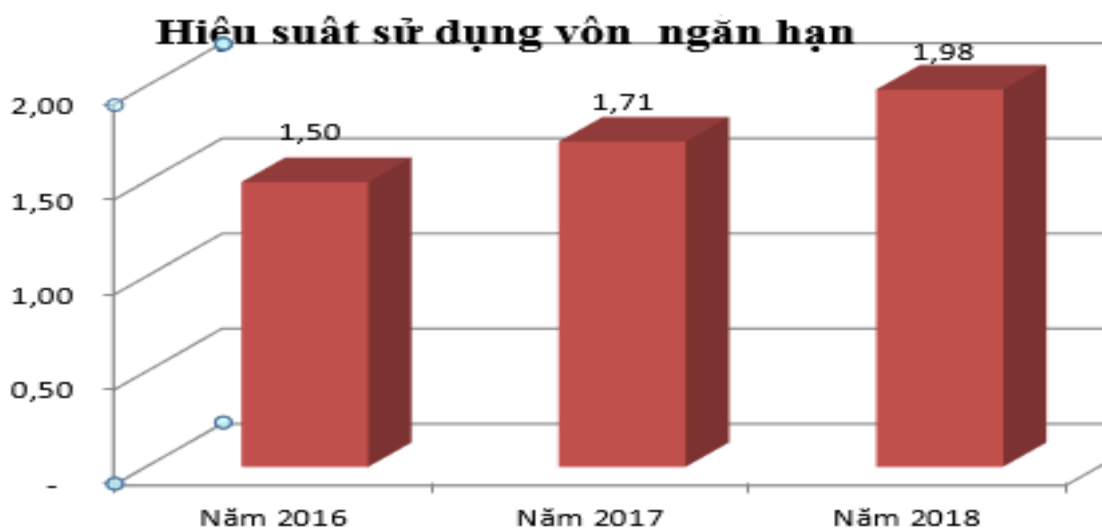
### **Hiệu suất sử dụng vốn:**

**Bảng 2.8 Bảng hiệu suất sử dụng vốn**

CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch 2016/2017	Chênh lệch 2017/2018
Hiệu suất sử dụng vốn ngắn hạn	1,50	1,71	1,98	0,21	0,27
Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn	2,24	2,63	2,87	0,39	0,24
Vòng quay vốn KD (Tổng TS)	0,90	1,04	1,27	0,14	0,23

**Hiệu suất sử dụng vốn ngắn hạn** : Trong biểu đồ 2.8, giai đoạn 2016 – 2018, có xu hướng tăng lên. Năm 2016 là 1,5 đến năm 2017 là 1,71 và năm 2018 là 1,98. Cho ta thấy được hiệu suất vốn ngắn hạn tăng doanh nghiệp đang quản lý vốn ngắn hạn một cách có hiệu quả.

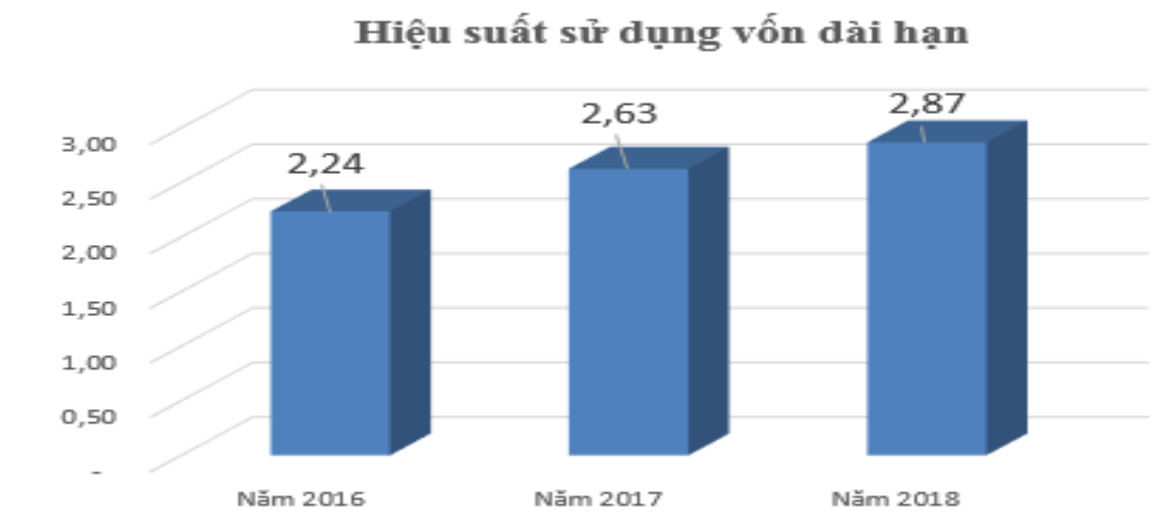




***Biểu đồ 2.8: Hiệu suất sử dụng vốn ngắn hạn***

*Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty CPTM và dịch vụ XNK Hải Phòng*

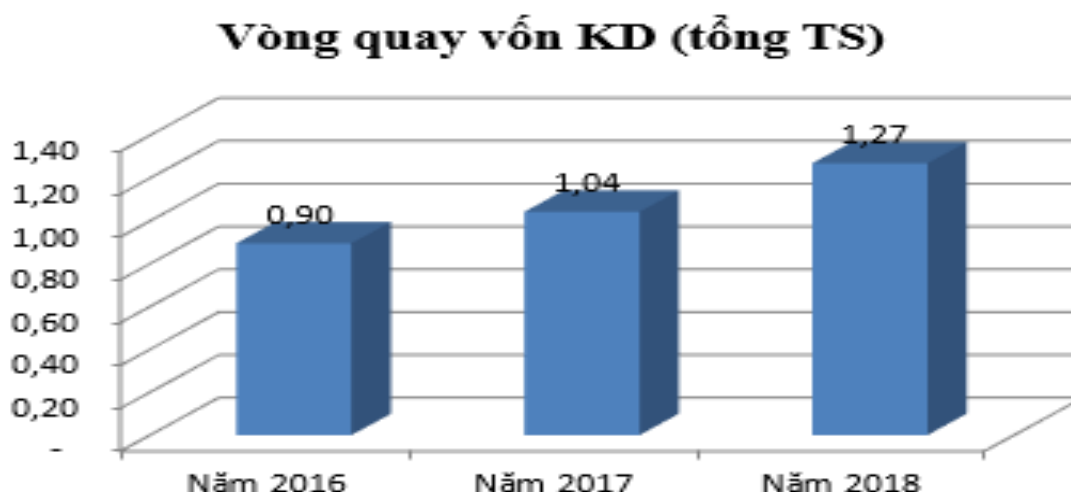
***Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn:***



***Biểu đồ 2.9: Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn***

*Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty CPTM và dịch vụ XNK Hải Phòng*

***Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn:*** có xu hướng tăng đều từ năm 2016-2017 từ 2,24% - 2,87%. Công ty đang quản lý nguồn vốn dài hạn có hiệu quả.

**Vòng quay toàn bộ vốn:****Biểu đồ 2.10: Vòng quay vốn KD (Tổng tài sản)**

*Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty CPTM và dịch vụ XNK Hải Phòng*

Chỉ tiêu cho biết một đơn vị vốn sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đơn vị doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp càng cao, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của chủ doanh nghiệp. Tỷ số càng lớn càng thể hiện khả năng thu hồi vốn của doanh nghiệp nhanh hơn, tạo điều kiện hạn chế vốn dự trữ, bị chiếm dụng,... Hiệu suất sử dụng vốn của công ty có xu hướng tăng từ 0,9 vòng năm 2016 lên thành 1,04 vòng năm 2017 và 1,27 vòng trong năm 2018. Qua bảng trên cho thấy cùng một đồng vốn bỏ ra nhưng năm 2016 tạo ra 0,9 đồng doanh thu thuần còn năm 2017 tạo ra 1,04 đồng doanh thu thuần và năm 2018 là 1,27 đồng doanh thu thuần. Tổng vốn bình quân tăng lên và doanh thu thuần cũng tăng nhưng mức độ tăng của doanh thu thuần cao hơn mức độ tăng của vốn nên hiệu suất sử dụng tài sản tăng.

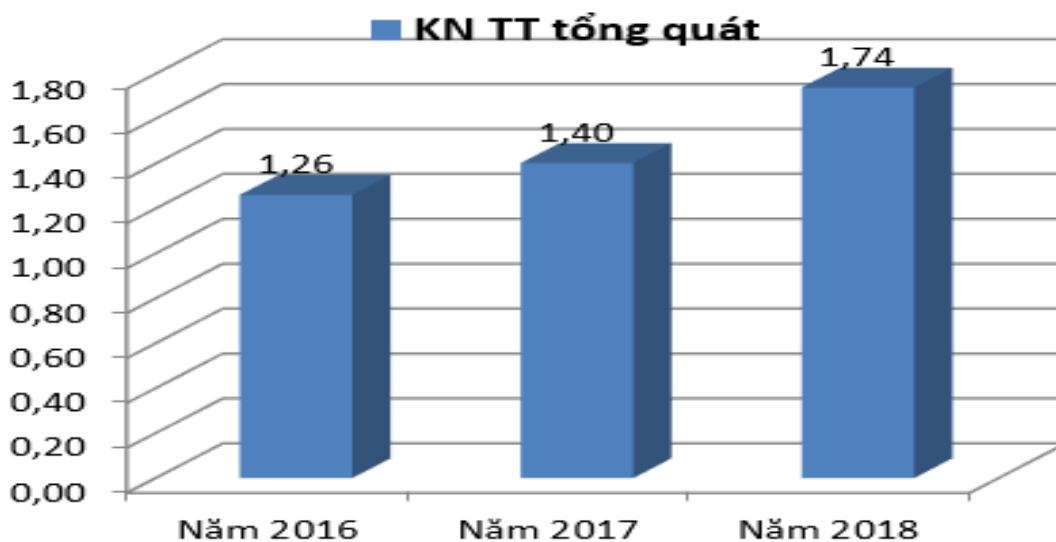
**2.2.3.1 Phân tích nhóm các chỉ số khả năng thanh toán**

Nhóm các chỉ tiêu này rất được nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung cấp... Phân tích tình hình thanh toán của doanh nghiệp là xem xét tình hình thanh toán giúp các nhà phân tích đánh giá được chất lượng hoạt động tài chính cũng như việc chấp hành kỷ luật thanh toán.

**Bảng 2.9 Các chỉ tiêu khả năng thanh toán**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>chênh lệch 2016/2017</b>	<b>chênh lệch 2018/2017</b>
hệ số khả năng thanh toán nhanh tổng quát	1,26	1,40	1,74	0,14	0,34
hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,06	1,26	1,83	0,20	0,57
hệ số khả năng thanh toán nhanh	1,05	1,26	1,83	0,21	0,57

**Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:** Ta thấy hệ số thanh toán tổng quát của công ty trong giai đoạn 2016 – 2018 có xu hướng tăng dần, cụ thể: năm 2016 là 1,26 lần, nghĩa là một đồng vốn vay được đảm bảo bằng 1,26 đồng tài sản. Hệ số này tăng lên thành 1,4 lần vào năm 2017 và 1,74 lần vào năm 2018. Điều đó cho thấy khả năng thanh toán của công ty ngày càng tăng. Hệ số thay đổi theo các năm là do sự biến động của tổng tài sản và nợ phải trả, tổng tài sản và nợ phải trả có xu hướng giảm nhưng tốc độ giảm của nợ phải trả chậm hơn tốc độ giảm của tổng tài sản nên chỉ số khả năng thanh toán tổng quát tăng.

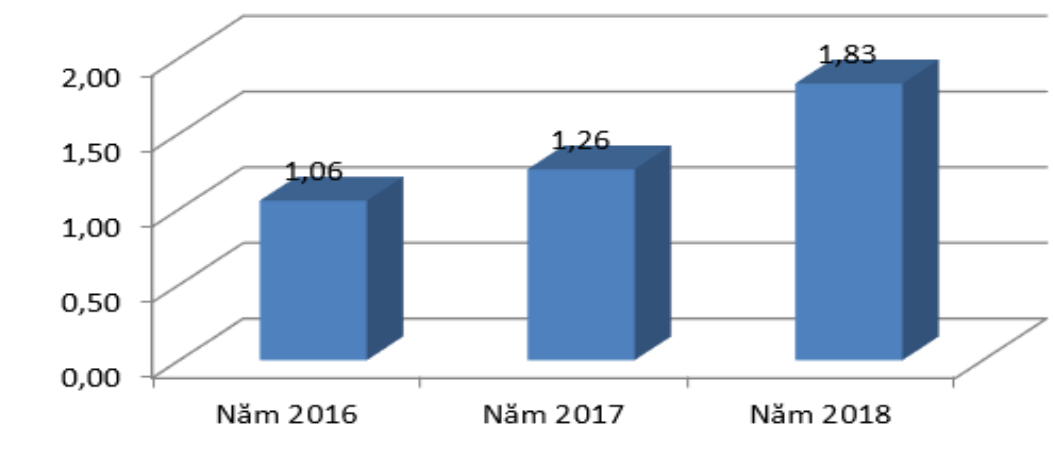
**Biểu đồ 2.11: Khả năng thanh toán tổng quát**

*Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty CPTM và dịch vụ XNK Hải Phòng*

**Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:** Qua 3 năm ta thấy chỉ số khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty tăng lên rõ rệt (biểu đồ 2.12). Năm 2016 là 1,06 lần,

năm 2017 là 1,26 lần và năm 2018 là 1,83 lần. Tuy nhiên, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cao hay thấp còn phụ thuộc vào lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp và kỳ hạn thanh toán các khoản nợ phải thu, phải trả trong kỳ.

### KN TT ngắn hạn

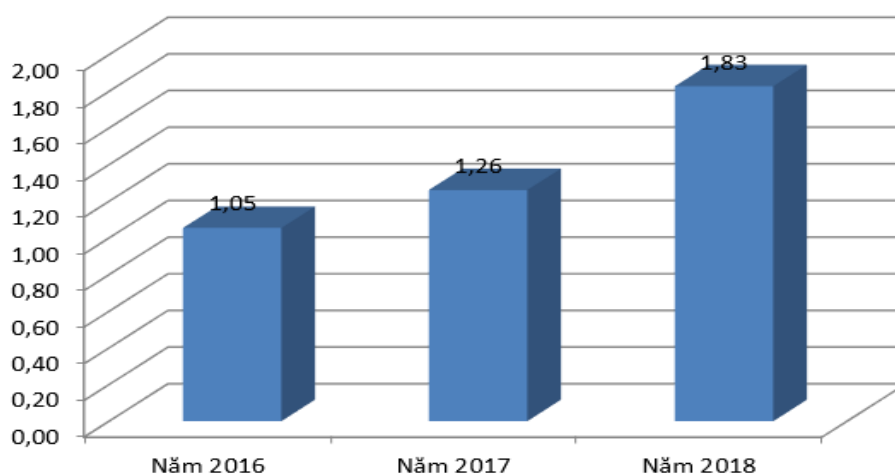


**Biểu đồ 2.12: Khả năng thanh toán ngắn hạn**

*Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty CPTM và dịch vụ XNK Hải Phòng*

**Khả năng thanh toán nhanh:** Khả năng thanh toán nhanh trong giai đoạn 2016 – 2018 tăng đều. Năm 2016 là 1,05 lần, năm 2017 là 1,26 lần và năm 2018 là 1,83 lần. Hệ số khả năng thanh toán nhanh của công ty ở mức cao hơn 1 điều này cho thấy được khả năng thanh toán nhanh của công ty là cao.

### KN TT nhanh



**Biểu đồ 2.13: Khả năng thanh toán nhanh**

*Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty CPTM và dịch vụ XNK Hải Phòng*

**Tóm lại:** Các chỉ số về khả năng thanh toán của công ty khá cao, các chỉ

số này đóng góp vai trò quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư vào công ty đặc biệt là vốn đầu tư từ ngân hàng thương mại.

### 2.2.3.2 Khả năng quản lý vốn

Phân tích cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp nếu chỉ dừng ở việc phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn sẽ không thể hiện được chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh mà còn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp.

Các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu vốn và tình hình đầu tư của công ty trong giai đoạn 2016 – 2018 như sau:

**Bảng 2.10 Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn và tình hình đầu tư**

STT	Chỉ số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch 2017/2016	Chênh lệch 2018/2017
1	Tài sản NH/Tổng tài sản	59,9%	61,2%	56,6%	1,3%	-4,6%
2	Tài sản DH/Tổng tài sản	40,1%	38,8%	43,4%	-1,3%	4,6%
3	Nợ phải trả/TNV (Hv)	79,3%	71,3%	57,5%	-8,0%	-13,8%
4	VCSH/TổngNV (Hc)	20,7%	28,7%	42,5%	8,0%	13,8%

*Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty CPTM và dịch vụ XNK Hải Phòng*

**Qua bảng 2.4 ta thấy được :**

**Hệ số vốn chủ (Hc)** cho biết trong tổng nguồn vốn kinh doanh thì mức độ tham gia của vốn chủ như thế nào. Qua bảng trên cho thấy trong năm 2016 công ty có hệ số vốn chủ đạt 20,7%. Điều này cho thấy về mặt tự chủ tài chính của công ty là thấp. Nhưng đến năm 2017 hệ số vốn chủ là 28,7% và năm 2018 lên đến 42,5%. Cho thấy mức độ tự chủ về mặt tài chính của công ty tăng, là do lợi nhuận sau thuế của công ty tăng lên theo các năm. Do đó mức độ phụ thuộc vào tài chính của công ty dần được cải thiện.

**Hệ số nợ (Hv):** Ta thấy hệ số nợ của Công ty năm 2016 là 79,3 nghĩa là cứ 100 đồng đầu tư cho tài sản thì có 79,3 đồng nợ. Năm 2017 và 2018 tương ứng là 71,3 và 57,5 lần. Sự biến động của hệ số nợ là do sự biến động của nợ phải trả và nguồn vốn của doanh nghiệp. Chỉ số cho thấy hệ số nợ của doanh nghiệp khá cao nên mức độ tự chủ về mặt tài chính thấp.

**Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn** cho thấy sự quan trọng của tài sản dài hạn trong tổng vốn và hoạt động của công ty, tỷ suất đầu tư vào TSDH năm 2016 là 40,1% ; năm 2017 đạt 38,8% và năm 2018 là 43,4%. Công ty đầu tư vào tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng không nhỏ.

**Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn hơn vào tài sản dài hạn từ 56,6% - 61,2% và giảm dần về năm 2018.

#### **2.2.3.4 Phân tích Dupont của Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ XNK Hải Phòng.**

Trong hệ thống các chỉ tiêu thì “Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu - ROE” là chỉ tiêu quan trọng nhất trong phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, nó phản ánh hiệu quả kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp. Đây chính là mục đích nâng cao hiệu quả sử dụng số vốn của các chủ sở hữu.

Hiện nay, các nhà phân tích tài chính thường xuyên vận dụng công thức Dupont trong các phân tích mô hình hoạt động của doanh nghiệp. Đây là công cụ đơn giản nhưng vô cùng hiệu quả, cho phép nhà phân tích có thể nhìn khái quát được toàn bộ các vấn đề cơ bản của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn, nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

Công thức Dupont thường được biểu diễn dưới hai dạng, bao gồm dạng cơ bản và dạng mở rộng. Tùy vào mục đích phân tích mà sử dụng dạng thức cho phù hợp. Tuy nhiên, cả hai dạng này đều bắt nguồn từ việc triển khai chỉ tiêu ROE (tỷ lệ lợi nhuận/vốn chủ sở hữu). Dupont được triển khai dưới dạng cơ bản:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}} \times \frac{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Hay:

$$\text{ROE} = \text{Lợi nhuận ròng} \times \text{Hiệu suất sử dụng TTS} \times \text{Đòn bẩy tài chính}$$

$$\text{ROE 2016} = 0,35$$

$$\text{ROE 2017} = 0,27$$

$$\text{ROE 2018} = 0,21$$

Qua khai triển chỉ tiêu ROE có thể thấy trong 3 năm 2016 – 2018 ROE có xu hướng giảm xuống. Trên cơ sở nhận biết ba nhân tố trên, doanh nghiệp có thể áp dụng một số biện pháp làm tăng ROE như sau:

Trên cơ sở nhận biết ba nhân tố trên, doanh nghiệp có thể áp dụng một số biện pháp làm tăng ROE như sau:

- Tác động tới cơ cấu tài chính của doanh nghiệp thông qua điều chỉnh tỷ lệ nợ vay và tỷ lệ vốn chủ sở hữu cho phù hợp với năng lực hoạt động.

- Tăng hiệu suất sử dụng tài sản. Nâng cao số vòng quay của tài sản, thông qua việc vừa tăng quy mô về doanh thu thuần, vừa sử dụng tiết kiệm và hợp lý về cơ cấu của tổng tài sản.

- Tăng doanh thu, giảm chi phí, nâng cao chất lượng của sản phẩm. Từ đó tăng lợi nhuận của doanh nghiệp.

Tóm lại, phân tích báo cáo tài chính bằng mô hình Dupont có ý nghĩa lớn đối với quản trị DN thể hiện ở chỗ có thể đánh giá đầy đủ và khách quan các nhân tố tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh từ đó tiến hành công tác cải tiến tổ chức quản lý của doanh nghiệp.

## PHẦN III: BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ XNK HẢI PHÒNG

### 3.1 Đánh giá tình hình tài chính của công ty

#### 3.1.1 Những kết quả đạt được

Qua việc phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình sử dụng vốn và tài sản của Công ty cho thấy :

- Tiền và các khoản tương đương của tiền chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản ngắn hạn. Cho thấy rằng doanh nghiệp đang giữ lượng tiền ổn định.

- Quy mô kinh doanh của công ty tăng dần từ năm 2016 – 2018, doanh thu tăng trung bình 4,4%/năm, điều đó đã cho thấy quy mô hoạt động của Công ty càng được mở rộng.

- Hàng tồn kho vẫn có nhưng chiếm tỷ trọng 0,1% trong tổng tài sản ngắn hạn. Điều này cho thấy doanh nghiệp quản lý tốt về hàng tồn đọng.

- Chỉ số khả năng thanh toán của công ty đang dần được cải thiện qua các hệ số sau :

- *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát* tăng dần từ 1,26 – 1,74 từ năm 2016-2018. Cho thấy được khả năng thanh toán của công ty ngày càng tăng.
- Khả năng thanh toán ngắn hạn cũng tăng theo các năm. Từ 1,6 lần năm 2016 lên đến 1,83 lần năm 2018.
- Khả năng thanh toán nhanh cũng tăng đều trong giai đoạn 2016-2018. Hệ số khả năng thanh toán nhanh công ty ở mức cao hơn 1 điều này cho thấy khả năng thanh toán nhanh công ty là cao.

- Hệ số vốn chủ tăng làm cho khả năng tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp được cải thiện.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn ổn định 7,2% - 7,9%. Giúp doanh nghiệp có thêm lợi nhuận từ bên ngoài.

- Vốn chủ sở hữu tăng do lợi nhuận sau thuế tăng nhanh. Từ năm 2016-đến năm 2018 tỷ trọng tăng từ 35% đến 62,5 trên tổng vốn chủ sở hữu. Giúp doanh nghiệp kinh doanh có lãi.



- Giá vốn hàng bán đang giữ ở mức ổn định.

### **3.1.2 Những hạn chế còn tồn tại**

Mặc dù là một Công ty lớn về dịch vụ và XNK nhưng công ty cũng gặp phải nhiều khó khăn chung do tác động từ môi trường vĩ mô và các yếu tố khác của ngành. Những khó khăn mà công ty gặp phải là:

- Các khoản phải thu ngắn hạn chiếm một tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn (86,4% - 91,6%)
- Tài sản dở dang dài hạn cũng chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng tài sản dài hạn (58,3% - 61,8%)
- Một số chi phí (đặc biệt là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp) tăng lên làm ảnh hưởng tới lợi nhuận của doanh nghiệp.

### **3.1.3 Nguyên nhân của những hạn chế còn tồn tại.**

- Các khoản phải thu ngắn hạn cao chủ yếu là do các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu khác. Trong 3 năm đó công ty đang có những dự án mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và những khoản nợ ngắn hạn khách hàng chưa thanh toán kịp.
- Tài sản dở dang dài hạn cũng chiếm tỷ trọng khá cao do chi phí xây dựng cơ bản dở dang cao. Làm chi phí sử dụng vốn tăng cao, là do doanh nghiệp đang dùng tiền trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các công trình mà chưa hoàn thành.
- Các chi phí tăng như chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
  - Chi phí bán hàng: là do các chi phí thực tế phát sinh như chi phí điện, nước cắm công; Chi phí trả lương cho công nhân thời vụ; Chi phí vận chuyển bốc dỡ và bảo quản và các chi phí bằng tiền khác ...
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp: chi phí điện nước; Các dịch vụ mua ngoài dùng cho công tác quản lý như sửa chữa tài sản cố định; Tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo tiền lương phải trả cho cán bộ nhân viên làm việc ở các phòng ban trong doanh nghiệp ...

### **3.2 Phương hướng nhiệm vụ kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.**

Ngay từ những năm đầu hoạt động, Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ XNK Hải Phòng đã phát triển nhanh chóng và tự hào trở thành một công ty cung cấp dịch vụ kho ngoại quan uy tín tại Việt Nam, đóng góp một phần không nhỏ vào nền công nghiệp vận tải của Việt Nam. Với phương châm “Luôn dẫn đầu về chất lượng”, “Uy tín là điều quan trọng nhất”, Công ty luôn luôn đề cao và coi trọng nhiệm vụ của mình đó là:

- Xây dựng Công ty mạnh hơn, hiệu quả hơn trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu, sử dụng hợp lý các nguồn lực; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, liên kết cao hơn về tài chính và thị trường.
- Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh giỏi.
- Thực hiện sắp xếp lại và thay đổi cơ cấu doanh nghiệp, tạo ra loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu, trong đó có đông đảo người lao động, để quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn, tài sản, tạo động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động cho doanh nghiệp.
- Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tốt nhất cho khách hàng.

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ XNK Hải Phòng không ngừng học hỏi, sáng tạo, quyết định nhanh chóng, tin tưởng vào khả năng nỗ lực bản thân và tập thể. Vững bước trong nền kinh tế năng động.

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ XNK Hải Phòng xác định chiến lược là trở thành một trong những công ty chuyên nghiệp về kho ngoại quan, tạm nhập tái xuất và phân phối container hàng đầu Việt Nam.

Công ty sẽ mở rộng các ngành kinh doanh và trở thành nơi gửi niềm tin của các đối tác trong và ngoài nước.

Ngay từ những năm đầu hoạt động, Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ XNK Hải Phòng đã phát triển nhanh chóng và tự hào trở thành một công ty cung cấp dịch vụ có uy tín tại Việt Nam, đóng góp một phần không nhỏ vào nền công nghiệp dịch vụ XNK của Việt Nam.

### **3.3 Phương hướng cải thiện tình hình tài chính của Công ty**

#### **3.3.1 Giảm các khoản phải thu ngắn hạn khác**

Các khoản phải thu là một loại tài sản của công ty tính dựa trên tất cả các khoản nợ, các giao dịch chưa thanh toán hoặc bất cứ nghĩa vụ tiền tệ nào mà các con nợ hay khách hàng chưa thanh toán cho công ty. Các khoản phải thu được kế toán của công ty ghi lại và phản ánh trên bảng cân đối kế toán, bao gồm tất cả các khoản nợ công ty chưa đòi được, tính cả các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán.

Hiện nay rất nhiều doanh nghiệp phải gánh chịu nhiều bất lợi do khách hàng của họ chậm hoặc không chịu trả nợ. Công ăn việc làm của người lao động cũng như sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào các khoản nợ đến hạn và các khoản doanh nghiệp cho khách hàng vay. Công ty CP TM và dịch vụ XNK Hải Phòng cũng vậy, để có thể tránh được tình trạng này, bạn với tư cách là một doanh nhân phải có các phương pháp quản lý các khoản phải thu một cách hợp lý. Sau đây là các phương pháp quản lý tốt các khoản phải thu:

- Thứ nhất cần phải hiểu rằng hiệu quả của hoạt động về các khoản phải thu không chỉ là trách nhiệm của bộ phận kế toán-tài chính trong công ty mà là sự phối hợp hoạt động giữa các bộ phận khác như bộ phận bán hàng, phòng kinh doanh, ban giám đốc. Yêu cầu khách hàng ký thỏa thuận, quy định việc thanh toán bắt buộc phải thực hiện đúng hạn và nêu rõ mức phạt khách hàng phải chịu nếu thanh toán chậm. Luôn luôn lưu trữ dưới dạng tài liệu mọi giao dịch, liên hệ của bạn với khách hàng như email, thư, cuộc gọi,...
- Thứ hai là đánh giá và tìm cách cải thiện các quy trình liên quan đến hiệu quả khoản phải thu. Về cơ bản, có ba quy trình liên quan đến khoản phải thu là: quản trị tín dụng khách hàng và thu hồi nợ.
  - ❖ Quản trị tín dụng của khách hàng: Doanh nghiệp cần có một chính sách tín dụng rõ ràng cho từng nhóm khách hàng. Cập

nhật và theo dõi lịch sử tín dụng của khách hàng cũng giúp giảm việc trì hoãn thanh toán.

- ❖ Thu hồi nợ : Doanh nghiệp xây dựng chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý, linh động.

Các công ty nên chủ động liên hệ với khách hàng sớm để làm việc về các khoản phải thu thay vì chờ đến ngày hoá đơn hết hạn thanh toán. Điều này không chỉ giúp công ty quản lý tốt các khoản phải thu mà còn duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng.

### 3.3.2 Giảm thiểu các chi phí.

Trong giai đoạn 2017 – 2018, các chi phí phải được giảm thiểu, điều này rất quan trọng đối với một doanh nghiệp. Vì vậy Công ty cần tập trung vào các công tác sau:

**Chi phí bán hàng** có giảm từ năm 2016 là 4,2% xuống còn 3,7% nhưng đối với công ty chi phí giảm không được nhiều. Khiến tỷ trọng của lợi nhuận các năm giảm. Công ty cần có những biện pháp giảm thiểu chi phí này để công ty đạt được hiệu quả cao nhất. Vậy nên cần có những biện pháp giảm thiểu chi phí bán hàng :

- **Hạn chế các thiệt hại về thiết bị, xe container:** Thiệt hại về thiết bị ảnh hưởng đến chi phí kinh doanh theo hai cách. Thứ nhất, thiệt hại về thiết bị làm giảm năng suất trong khi trong khi thiết bị được sửa chữa. Tùy vào tầm quan trọng đối với toàn bộ quy trình mà các phần bị hư hỏng có thể đẩy cả dây chuyền hoạt động của doanh nghiệp mất năng suất trong một khoảng thời gian. Thứ hai, thiệt hại về thiết bị sẽ tiêu tốn một khoản phí sửa chữa liên bao gồm tiền công sửa, thời gian sửa và các vật tư thay thế. Trong dài hạn, đảm bảo nhân viên làm đúng quy trình để tránh thiệt hại cho thiết bị có thể góp phần đáng kể vào việc tiết kiệm chi phí cho công ty. Xe cũng luôn phải kiểm tra thường xuyên tránh tình trạng phát sinh thêm chi phí. Trước khi xảy ra thiệt hại nghiêm trọng và tốn kém, doanh nghiệp cần thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng các thiết bị và xe của mình để có thể thay thế bộ phận bị hỏng hóc.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp** tăng nhanh trong 3 năm 2016-2018, điều này cho thấy doanh nghiệp đang quản lý chi phí chưa thực sự hiệu quả. Để kết quả sản xuất kinh doanh tốt đòi hỏi doanh nghiệp cần tối ưu chi phí quản lý doanh nghiệp. Cắt giảm chi phí để tối ưu hóa lợi nhuận là nhu cầu của mọi doanh nghiệp. Tuy nhiên, cắt giảm chi phí thường phải gánh chịu nhiều hậu quả khác, đôi khi còn lớn hơn nhiều so với chi phí vừa được cắt giảm. Vì vậy, cắt giảm chi phí thế nào cho hiệu quả là điều doanh nghiệp cần phải cân nhắc. Không phải chi phí nào cũng cần cắt giảm. Vì vậy, trước khi thực hiện cắt giảm chi phí, doanh nghiệp cần phải xác định “Cái gì mang lại giá trị cho khách hàng?”.

- **Giảm tải chi phí lao động** lương, thưởng và các khoản trợ cấp cho người lao động chiếm phần không nhỏ trong tổng chi phí. Chính vì thế doanh nghiệp nên hoàn thiện cơ cấu tổ chức, tránh để bộ máy nhân sự công kênh, chức năng nhiệm vụ chồng chéo nhau. Để giải quyết vấn đề này, doanh nghiệp cần đánh giá rõ ràng chức năng, nhiệm vụ và hiệu quả làm việc của từng nhân viên. Sau khi đánh giá, có thể thử thách nhân viên nếu cần thiết.
- **Chi phí bằng tiền khác:** chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí... cần được tiết kiệm cách tuyệt đối.

### 3.3.3 Giảm tài sản dở dang dài hạn.

Tài sản dở dang dài hạn chủ yếu là chi phí xây dựng dở dang để phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (Bao gồm chi phí mua sắm mới TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư XDCB của doanh nghiệp có tiến hành công tác mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB, sửa chữa lớn TSCĐ. Trong khi đó doanh nghiệp đang chiếm 1 tỷ trọng lớn trong tổng tài sản dài hạn và tăng dần đến năm 2018. Điều này là do công ty đang mở rộng hoạt động kinh doanh đang dùng tiền trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các công trình mà chưa hoàn thành. Vì vậy tài sản dài hạn dở dang chiếm tỷ trọng lớn.

## KẾT LUẬN

Phân tích tài chính doanh nghiệp giúp doanh nghiệp có cơ sở để đề ra các định hướng trong tương lai, bên cạnh đó giúp những đối tượng liên quan tới doanh nghiệp biết rõ hơn về tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua những phân tích cụ thể về số liệu, nguyên nhân và đưa ra những giải pháp giúp cho các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp nhìn ra được điểm mạnh để phát huy, chỉ ra được điểm yếu để khắc phục. Ngoài ra kết quả từ việc phân tích này còn giúp các nhà đầu tư đưa ra các quyết định tài chính, giúp họ có quyết định đúng đắn và chính xác hơn.

Trong giai đoạn năm 2016-2018 Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ XNK Hải Phòng đã đạt được nhiều thành tích nhất định như: Doanh thu đạt được của công ty là tương đối cao, quy mô sản xuất được mở rộng. Nhưng bên cạnh đó công ty cũng gặp phải không ít khó khăn khi các chi phí tăng cao khiến lợi nhuận giảm, chi phí tăng làm giảm hiệu quả kinh doanh của công ty giảm.

Trong giai đoạn tới công ty cần phải cố gắng nỗ lực hơn nữa để giải quyết một số vấn đề khó khăn đang gặp phải bằng cách (1) Giảm các khoản phải thu ngắn hạn khác ; (2) Giảm thiểu các chi phí và (3) Giảm tài sản dở dang dài hạn.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Tấn Bình (2017), *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*, NXB Thống kê, Tp.Hồ Chí Minh.
2. Thế Chi (2010), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội.
3. Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc Bảo (2016, 2017, 2018), *Báo cáo tài chính của Công ty trong giai đoạn 2016 – 2018*, Hải Phòng.
4. Lưu Thị Hương (2012), *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Thống kê, Hà Nội
5. Bùi Văn Vân & Vũ Văn Ninh (2013), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính.